

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH  
QUANG NINH THERMAL POWER  
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 1399/BC-NĐQN

No.: /BC-NĐQN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM  
Independence – Freedom – Happiness**

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 7 năm 2026

Quang Ninh, July , 2026

**BÁO CÁO**  
**Tình hình quản trị Công ty**  
**REPORT ON CORPORATE GOVERNANCE**  
**(6 tháng/năm 2026)**  
**(6 months/year 2026)**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- The State Securities Commission;
- Ha Noi Stock Exchange.

- Tên công ty/*Name of company*: Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh/  
*Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company*;

- Địa chỉ trụ sở chính/*Address of headoffice*: Tổ 33, Khu phố Hà Khánh 5,  
phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh/ *Group 33, Zone Ha Khanh 5, Cao Xanh Ward,*  
*Quang Ninh Province*;

- Điện thoại/*Telephone*: +84 203.3657.539 Fax: +84 203 3657.540

Email: [vanthundquangninh@gmail.com](mailto:vanthundquangninh@gmail.com)

- Vốn điều lệ/*Charter capital*: 4.500.000.000.000 VND

- Mã chứng khoán/*Stock symbol*: QTP

- Mô hình quản trị công ty/*Governance model*: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng  
quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc/*General Meeting of Shareholders, Board*  
*of Directors, Board of Supervisors, General Director*.

**I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông/*Activities of the General Meeting of Shareholders.***

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)/*Information on meetings, resolutions and decisions of the General Meeting of Shareholders (including the resolutions of the General Meeting of Shareholders approved in the form of written comments):*

| <b>Stt<br/>No.</b> | <b>Số Nghị<br/>quyết/Quyết<br/>định<br/><i>Resolution/<br/>Decision No.</i></b> | <b>Ngày<br/>Date</b> | <b>Nội dung<br/>Content</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 01                 | 01/NQ-<br>NĐQN-<br>ĐHĐCĐ                                                        | 22/4/2026            | <p><b>Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026/ <i>Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders 2026:</i></b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025./<i>Approval of the 2025 Production and Business Results.</i></li> <li>2. Thông qua các kế hoạch năm 2026 của Công ty. /<i>Approval of the Company's plans for 2026.</i></li> <li>3. Phê chuẩn Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY./<i>Approval of the audited 2025 financial statements by UHY Auditing and Consulting Company Limited.</i></li> <li>4. Thông qua phân phối lợi nhuận năm 2025./<i>Approval of profit distribution for 2025.</i></li> <li>5. Thông qua báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2025 và Kế hoạch nhiệm vụ năm 2026./<i>Approval of the Board of Directors' activity report for 2025 and the 2026 task plan.</i></li> <li>6. Phê duyệt Quỹ tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty thực hiện năm 2025 và Kế hoạch năm 2026./ <i>Approval of the Salary Fund, Remuneration for the Board of Directors and the Supervisory Board in 2025 and the Plan for 2026.</i></li> </ol> |

| Stt<br>No. | Số Nghị<br>quyết/Quyết<br>định<br><i>Resolution/<br/>Decision No.</i> | Ngày<br><i>Date</i> | Nội dung<br><i>Content</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                       |                     | <p>7. Thông qua báo cáo hoạt động của BKS năm 2025 và Kế hoạch hoạt động năm 2026./<i>Approval of the 2025 Supervisory Board's Activity Report and the 2026 Activity Plan.</i></p> <p>8. Lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2026./<i>Selection of the auditing unit for the 2026 financial statements.</i></p> <p>9. Thông qua sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị QTP./ <i>Approve the amendments and supplements to the Charter of Organization and Operation, The Regulations on the Operation of the Board of Directors of QTP.</i></p> <p>10. Miễn nhiệm thành viên HĐQT và bầu bổ sung Thành viên HĐQT./ <i>Dismissal of Board Members and Election of Additional Board Members.</i></p> <p>11. Thông qua phê duyệt điều chỉnh Dự án Nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh./ <i>Approve the adjustment of the Project for Upgrading and Renovation of the Emission Treatment System of Quang Ninh Thermal Power Plant.</i></p> |
| 02         | 02/NQ-<br>NĐQN-<br>ĐHĐCĐ                                              | 30/6/2026           | <p><b>Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026/ <i>Resolution of the Extraordinary General Meeting of Shareholders 2026:</i></b></p> <p>Thông qua điều chỉnh (lần 2) Dự án Nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh/ <i>Consideration and approval the second adjustment of the Project for Upgrading and Renovation of the Emission Treatment System of Quang Ninh Thermal Power Plant.</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

**II. Hội đồng quản trị (Báo cáo 6 tháng/năm)/Board of Directors (Semi-annual report/annual report):**

1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT)/Information about the members of the Board of Directors:

| STT/<br>No. | Thành viên HĐQT/<br>Board of Directors'<br>members                  | Chức vụ/<br>Position        | Ngày bắt đầu/không còn là<br>thành viên HĐQT/The date<br>becoming/ceasing to be the<br>member of the Board of Directors |                                          |
|-------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
|             |                                                                     |                             | Ngày bổ<br>nhiệm/ Date of<br>appointment                                                                                | Ngày miễn<br>nhiệm/ Date of<br>dismissal |
| I           | Từ 01/01/2026 đến 22/4/2026/From January 01, 2026 to April 22, 2026 |                             |                                                                                                                         |                                          |
| 1           | Ông Nguyễn Tuấn Anh<br>Mr. Nguyen Tuan Anh                          | Chủ tịch/<br>Chairman       | 27/4/2025                                                                                                               | -                                        |
| 2           | Ông Nguyễn Việt Dũng<br>Mr. Nguyen Viet Dung                        | Thành viên/<br>Board Member | 27/4/2025                                                                                                               | -                                        |
| 3           | Ông Nguyễn Quang Huy<br>Mr. Nguyen Quang Huy                        | Thành viên/<br>Board Member | 15/6/2023                                                                                                               | -                                        |
| 4           | Ông Tống Quang Vinh<br>Mr. Tong Quang Vinh                          | Thành viên/<br>Board Member | 27/4/2025                                                                                                               | -                                        |
| 5           | Bà Trần Thị Kim Chi<br>Mrs. Tran Thi Kim Chi                        | Thành viên/<br>Board Member | 03/10/2024                                                                                                              | -                                        |
| 6           | Ông Phan Duy An<br>Mr. Phan Duy An                                  | Thành viên/<br>Board Member | 15/6/2023                                                                                                               | 22/4/2026                                |
| 7           | Ông Lê Việt Cường<br>Mr. Le Viet Cuong                              | Thành viên/<br>Board Member | 27/4/2025                                                                                                               | 22/4/2026                                |
| II          | Từ 22/4/2026 đến 30/6/2026/From April 22, 2026 to June 30, 2026     |                             |                                                                                                                         |                                          |
| 1           | Ông Nguyễn Tuấn Anh<br>Mr. Nguyen Tuan Anh                          | Chủ tịch/<br>Chairman       | 27/4/2025                                                                                                               | -                                        |
| 2           | Ông Nguyễn Việt Dũng<br>Mr. Nguyen Viet Dung                        | Thành viên/<br>Board Member | 27/4/2025                                                                                                               | -                                        |
| 3           | Ông Nguyễn Quang Huy<br>Mr. Nguyen Quang Huy                        | Thành viên/<br>Board Member | 15/6/2023                                                                                                               | -                                        |
| 4           | Ông Tống Quang Vinh<br>Mr. Tong Quang Vinh                          | Thành viên/<br>Board Member | 27/4/2025                                                                                                               | -                                        |
| 5           | Bà Trần Thị Kim Chi<br>Mrs. Tran Thi Kim Chi                        | Thành viên/<br>Board Member | 03/10/2024                                                                                                              | -                                        |
| 6           | Ông Hoàng Văn Long<br>Mr. Hoang Van Long                            | Thành viên/<br>Board Member | 22/4/2026                                                                                                               | -                                        |
| 7           | Ông Đoàn Thanh Hưng<br>Mr. Doan Thanh Hung                          | Thành viên/<br>Board Member | 22/4/2026                                                                                                               | -                                        |

2. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị/*Meetings of the Board of Directors*:

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh đã tổ chức 03 phiên họp (Phiên 01 ngày 09/02/2026, Phiên 02 ngày 02/4/2026, Phiên 03 ngày 08/6/2026), các thành viên HĐQT đương nhiệm tại thời điểm tổ chức đã tham dự các cuộc họp như sau:*The Board of Directors of Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company held 03 meetings (Session 01 on February 09, 2026; Session 02 on April 02, 2026; Session 03 on June 08, 2026). The incumbent members of the Board of Directors at the time of the meetings attended as follows:*

| <b>STT/<br/>No.</b> | <b>Thành viên<br/>HĐQT/<i>Board of<br/>Directors' members</i></b> | <b>Số buổi họp<br/>HĐQT tham<br/>dự/<i>Number of<br/>meetings attended<br/>by Board of<br/>Directors</i></b> | <b>Tỷ lệ tham<br/>dự họp /<br/><i>Attendance<br/>rate</i></b> | <b>Lý do<br/>không tham<br/>dự họp/<br/><i>Reasons for<br/>absence</i></b> |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1                   | Ông Nguyễn Tuấn Anh<br><i>Mr. Nguyen Tuan Anh</i>                 | 03/03                                                                                                        | 100%                                                          |                                                                            |
| 2                   | Ông Nguyễn Việt Dũng<br><i>Mr. Nguyen Viet Dung</i>               | 03/03                                                                                                        | 100%                                                          |                                                                            |
| 3                   | Ông Nguyễn Quang Huy<br><i>Mr. Nguyen Quang Huy</i>               | 03/03                                                                                                        | 100%                                                          |                                                                            |
| 4                   | Ông Tống Quang Vinh<br><i>Mr. Tong Quang Vinh</i>                 | 03/03                                                                                                        | 100%                                                          |                                                                            |
| 5                   | Bà Trần Thị Kim Chi<br><i>Mrs. Tran Thi Kim Chi</i>               | 03/03                                                                                                        | 100%                                                          |                                                                            |
| 6                   | Ông Hoàng Văn Long<br><i>Mr. Hoang Van Long</i>                   | 01/01                                                                                                        | 100%                                                          |                                                                            |
| 7                   | Ông Đoàn Thanh Hưng<br><i>Mr. Doan Thanh Hung</i>                 | 01/01                                                                                                        | 100%                                                          |                                                                            |
| 8                   | Ông Phan Duy An<br><i>Mr. Phan Duy An</i>                         | 02/02                                                                                                        | 100%                                                          |                                                                            |
| 9                   | Ông Lê Việt Cường<br><i>Mr. Le Viet Cuong</i>                     | 00/01                                                                                                        | 0%                                                            | Vắng mặt/<br><i>Absent</i>                                                 |

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng giám đốc: */Supervising the Board of General Directors by the Board of Directors:*

Hội đồng quản trị thực hiện kiểm tra, giám sát đối với Tổng giám đốc Công ty theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty, cụ thể: */The Board of Directors performs inspection and supervision of the General Director of the Company in accordance with the provisions of the Enterprise Law, the Company's Charter, and the Operating Regulations of the Company's Board of Directors, specifically:*

- Kiểm tra, giám sát Tổng giám đốc và Ban điều hành về tình hình triển khai, kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025 và năm 2026. */Inspect and supervise the General Director and the Executive Board on the progress and results of the implementation of the General Shareholders' Meeting Resolutions for 2025 and 2026.*

- Giám sát việc thực hiện các hoạt động SXKD, ĐTXD: Tình hình sản xuất (vận hành các tổ máy, thị trường phát điện cạnh tranh), kết quả hoạt động SXKD (hàng tháng, quý, 06 tháng); tình hình triển khai các dự án đầu tư xây dựng, đặc biệt là Dự án Nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh. */Supervise the implementation of production and business activities (SXKD) and construction investment (ĐTXD): Production situation (operation of units, competitive electricity generation market), SXKD results (monthly, quarterly, 6-month); the implementation status of construction investment projects, particularly the Project for Upgrading and Renovation of the Emission Treatment System of Quang Ninh Thermal Power Plant.*

- Định kỳ hàng tuần, Chủ tịch HĐQT tổ chức họp với Ban điều hành và các đơn vị trong Công ty về tình hình triển khai, kết quả thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị để chỉ đạo thường xuyên, kịp thời đảm bảo công tác quản trị, điều hành trong Công ty đạt hiệu quả cao nhất. */Weekly, the Chairman of the Board of Directors holds meetings with the Executive Board and departments within the Company on the progress and results of the implementation of the General Shareholders' Meeting and Board of Directors' Resolutions to provide regular and timely guidance, ensuring the highest efficiency in the Company's governance and operations.*

4. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị (nếu có) */Activities of the Board of Directors' subcommittees (If any):* Không có/Non.

5. Các Nghị quyết của Hội đồng quản trị (6 tháng đầu năm 2026) */Resolutions of the Board of Directors (First 6 months of 2026):* Chi tiết phụ lục 01 kèm theo */Details in Appendix 01 attached.*

**III. Ban kiểm soát (Báo cáo 6 tháng/năm): /Board of Supervisors (Semi-annual report/annual report):**

**1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS)/Information about members of Board of Supervisors:**

| <b>STT/<br/>No.</b> | <b>Thành viên BKS/<br/>Members of Board of<br/>Supervisors</b> | <b>Chức vụ/<br/>Position</b> | <b>Ngày bắt<br/>đầu/ không<br/>còn là<br/>thành viên<br/>BKS/<br/>The date<br/>becoming/<br/>ceasing to<br/>be the<br/>member of<br/>the Board<br/>of<br/>Supervisors</b> | <b>Trình độ chuyên<br/>môn/ Qualification</b>                                                                                                                     |
|---------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                   | Ông Nguyễn Hữu Thành<br><i>Mr. Nguyen Huu Thanh</i>            | Trưởng Ban                   | 15/6/2023<br>-                                                                                                                                                            | Thạc sĩ QTKD, Kỹ sư<br>Xây dựng dân dụng và<br>Công nghiệp/ <i>Master of<br/>Business<br/>Administration, Civil<br/>and Industrial<br/>Construction Engineer.</i> |
| 2                   | Ông Dương Đình Hòa<br><i>Mr. Duong Dinh Hoa</i>                | Thành viên/<br><i>Member</i> | 15/6/2023<br>-                                                                                                                                                            | Thạc sĩ Quản lý kinh tế,<br>Cử nhân Kế toán/<br><i>Master of Economic<br/>Management, Bachelor<br/>of Accounting.</i>                                             |
| 3                   | Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp<br><i>Mrs. Nguyen Thi Ngoc Diep</i>    | Thành viên/<br><i>Member</i> | 15/6/2023<br>-                                                                                                                                                            | Thạc sỹ Kinh tế quốc tế;<br>Cử nhân kinh tế đối<br>ngoại/ <i>Master of<br/>International<br/>Economics, Bachelor of<br/>Foreign Economics.</i>                    |
| 4                   | Ông Nguyễn Hải Đăng<br><i>Mr. Nguyen Hai Dang</i>              | Thành viên/<br><i>Member</i> | 15/6/2023<br>-                                                                                                                                                            | Kỹ sư Cơ Khí/<br><i>Mechanical Engineer.</i>                                                                                                                      |
| 5                   | Bà Tăng Minh Hằng<br><i>Mrs. Tang Minh Hang</i>                | Thành viên/<br><i>Member</i> | 15/6/2023<br>-                                                                                                                                                            | Thạc sỹ Tài chính và<br>quản trị kinh doanh/<br><i>Master of Finance and<br/>Business<br/>Administration.</i>                                                     |

**2. Cuộc họp của BKS/Meetings of Board of Supervisors or Audit Committee**

| <b>STT/<br/>No.</b> | <b>Thành viên BKS/<br/>Members of Board of<br/>Supervisors</b> | <b>Số buổi<br/>họp tham<br/>dự/<br/>Number of<br/>meetings<br/>attended</b> | <b>Tỷ lệ tham<br/>dự họp/<br/>Attendance<br/>rate</b> | <b>Tỷ lệ<br/>biểu<br/>quyết/<br/>Voting<br/>rate</b> | <b>Lý do không<br/>tham dự<br/>họp/<br/>Reasons for<br/>absence</b> |
|---------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1                   | Ông Nguyễn Hữu Thành<br><i>Mr. Nguyen Huu Thanh</i>            | 02/02                                                                       | 100%                                                  |                                                      | -                                                                   |
| 2                   | Ông Dương Đình Hòa<br><i>Mr. Duong Dinh Hoa</i>                | 02/02                                                                       | 100%                                                  |                                                      | -                                                                   |
| 3                   | Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp<br><i>Mrs. Nguyen Thi Ngoc Diep</i>    | 02/02                                                                       | 100%                                                  |                                                      | -                                                                   |
| 4                   | Ông Nguyễn Hải Đăng<br><i>Mr. Nguyen Hai Dang</i>              | 02/02                                                                       | 100%                                                  |                                                      | -                                                                   |
| 5                   | Bà Tăng Minh Hằng<br><i>Mrs. Tang Minh Hang</i>                | 02/02                                                                       | 100%                                                  |                                                      | -                                                                   |

Trong 6 tháng đầu năm 2026, BKS đã hoàn thành kiểm soát kỳ 2 năm tài chính 2025 (từ ngày 05/01/2026 đến ngày 13/01/2026); chuẩn bị tài liệu trình ĐHĐCĐ 2026 và xem xét cập nhật số liệu theo báo cáo tài chính năm 2025 được kiểm toán (từ ngày 11/3/2026 đến ngày 18/3/2026). / *During the first 6 months of 2026, the SB completed the second supervision phase of the 2025 financial year (from January 5, 2026 to January 13, 2026); prepared documents for submission to the 2026 Annual General Meeting of Shareholders (AGM), and reviewed and updated data based on the audited 2025 financial statements (from March 11, 2026 to March 18, 2026).*

**3. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Tổng giám đốc điều hành và cổ đông/Supervising Board of General Directors, Board of Management and shareholders by Board of Supervisors:**

- BKS đã tham gia các buổi họp của HĐQT để nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty./*The Supervisory Board participated in the Board of Directors' meetings to promptly grasp the Company's business activities.*

- BKS đã thực hiện kiểm tra, giám sát tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh năm 2025 và rà soát các tài liệu trình ĐHĐCĐ năm 2026. Hoạt động của HĐQT tuân thủ Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của và các quy định pháp luật có liên quan. Ban Tổng giám đốc đã và đang triển khai thực hiện các quyết định của HĐQT./*The Supervisory Board conducted inspections and supervisions of the financial situation, business operations in 2025, and reviewed documents submitted to the 2026 General Shareholders' Meeting. The Board of Directors' activities complied with the Enterprise Law, the Company's organizational and operational Charter, and relevant legal regulations. The Company's General Director and Executive Board have been and are implementing the Board of Directors' decisions.*



4. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Tổng giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác *The coordination among the Board of Supervisors, the Board of Management, Board of General Directors and other managers:*

- BKS đã được HĐQT, Ban Điều hành và các bộ phận chức năng Công ty phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi trong việc cập nhật tình hình hoạt động Công ty, thu thập thông tin, tài liệu phục vụ cho công tác kiểm tra, giám sát./*The Supervisory Board has received cooperation and facilitation from the Board of Directors, the Executive Board, and the Company's functional departments in updating the Company's operational situation, collecting information, and documents for inspection and supervision.*

- BKS đã tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT; trực tiếp tham gia một số cuộc họp giao ban hàng tuần và giao ban sản xuất của Công ty./*The Supervisory Board fully participated in all Board of Directors' meetings; directly participated in some weekly briefing meetings and production briefings of the Company.*

5. Hoạt động khác của BKS (nếu có)/*Other activities of the Board of Supervisors (if any):* Không/*Non.*

#### IV. Ban điều hành/*Board of Management*

| STT/<br>No. | Thành viên Ban điều hành/<br><i>Members of Board of Management</i> | Ngày tháng năm sinh<br><i>Date of birth</i> | Trình độ chuyên môn<br><i>Qualification</i>                                                                                                                                                     | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm thành viên Ban điều hành/<br><i>Date of appointment/dismissal of members of the Board of Management/</i> |
|-------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1           | Ông Nguyễn Việt Dũng<br><i>Mr. Nguyen Viet Dung</i>                | 04/01/1968                                  | Thạc sĩ QTKD; Kỹ sư công nghệ chế tạo máy, Cử nhân QTKD quốc tế/ <i>Master of Business Administration; Mechanical Manufacturing Engineer, Bachelor of International Business Administration</i> | 01/3/2020<br>-                                                                                                                    |
| 2           | Ông Lê Việt Cường<br><i>Mr. Le Viet Cuong</i>                      | 01/11/1979                                  | Kỹ sư Công nghệ nhiệt, Cử nhân QTKD/ <i>Thermal Technology Engineer; Bachelor of Business Administration</i>                                                                                    | 25/3/2019<br>-<br>15/01/2026                                                                                                      |

### V. Kế toán trưởng/*Chief Accountant*

| Họ và tên/<br><i>Name</i>                   | Ngày tháng năm sinh/<br><i>Date of birth</i> | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ/<br><i>Qualification</i>                                                                         | Ngày bổ nhiệm/<br>miễn nhiệm<br><i>Date of appointment/<br/>dismissal</i> |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Ông Trần Vũ Linh<br><i>Mr. Tran Vu Linh</i> | 02/10/1985                                   | Thạc sĩ Quản lý kinh tế, Cử nhân Kế toán doanh nghiệp/ <i>Master of Economic Management; Bachelor of Enterprise Accounting</i> | 16/11/2017<br>-                                                           |

### VI. Đào tạo về quản trị công ty/*Training courses on corporate governance:*

Các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc điều hành, các cán bộ quản lý khác và Thư ký công ty đã tham gia theo quy định về quản trị công ty/*Training courses on corporate governance were involved by members of Board of Directors, the Board of Supervisors, General Director, other managers and secretaries in accordance with regulations on corporate governance:*

Các chương trình đào tạo về Quản trị công ty và Công bố thông tin do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội tổ chức./*Training Program on Corporate Governance and Information Disclosure organized by the Hanoi Stock Exchange.*

### VII. Danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng (Báo cáo 6 tháng/năm) và giao dịch của người có liên quan của công ty với chính Công ty/*The list of affiliated persons of the public company (Semi-annual report/annual report) and transactions of affiliated persons of the Company).*

1. Danh sách về người có liên quan của công ty/*The list of affiliated persons of the Company:* Chi tiết phụ lục 02 kèm theo/*Details in Appendix 02 attached.*

2. Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ/*Transactions between the Company and its affiliated persons or between the Company and its major shareholders, internal persons and affiliated persons:* Chi tiết phụ lục 03 kèm theo/*Details in Appendix 03 attached.*

3. Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát/*Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company's subsidiaries in which the Company takes controlling power:* Không có/*Non.*

4. Giao dịch giữa công ty với các đối tượng khác/*Transactions between the Company and other objects:* Không có/*Non.*

**VIII. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ/Share transactions of internal persons and their affiliated persons:**

1. Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ/*The list of internal persons and their affiliated persons*: Chi tiết phụ lục 04 kèm theo/*Details in Appendix 04 attached*.

2. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty/*Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company*: Chi tiết phụ lục 05 kèm theo/*Details in Appendix 05 attached*.

**IX. Các vấn đề cần lưu ý khác/Other significant issues:** Không có/*Non./*

**Nơi nhận:/Recipients:**

- UBCKNN;/StateSecurities Commission (SSC);
- HNX;/Hanoi Stock Exchange;
- VSDC;/VietnamSecurities Depository Center;
- HĐQT;/ Board of Directors (BOD);
- BKS;/Supervisory Board (SB);
- Website Công ty;/Company Website;
- Lưu: VT, TKHĐQT./Archived: Office, BOD Secretary.

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHAIRMAN OF THE BOARD OF  
DIRECTORS**



**Nguyễn Tuấn Anh**

**Phụ lục 01/Appendix 01**  
**Danh sách các Nghị quyết của Hội đồng quản trị 6 tháng đầu năm 2026/**  
***Resolutions of the Board of Directors (First 6 months of 2026)***

| <b>Stt<br/>No.</b> | <b>Số Nghị<br/>quyết/<br/>Resolution<br/>No.</b> | <b>Ngày/<br/>Date</b> | <b>Nội dung/<br/>Content</b>                                                                                                                              | <b>Tỷ lệ<br/>thông<br/>qua/<br/>Approval<br/>rate</b> |
|--------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 1                  | 01/NQ-NĐQN                                       | 08/01/2026            | Nghị quyết về tạm ứng cổ tức năm 2025/ <i>Resolution on the Advance Payment of 2025 Dividends</i>                                                         | 100%                                                  |
| 2                  | 02/NQ-NĐQN                                       | 09/01/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/ <i>Resolution on Contractor Selection</i>                                                                       | 100%                                                  |
| 3                  | 03/NQ-NĐQN                                       | 14/01/2026            | Nghị quyết về điều chỉnh giá than/ <i>Resolution on Coal Price Adjustment</i>                                                                             | 100%                                                  |
| 4                  | 04/NQ-NĐQN                                       | 14/01/2026            | Nghị quyết về điều chỉnh giá than/ <i>Resolution on Coal Price Adjustment</i>                                                                             | 100%                                                  |
| 5                  | 05/NQ-NĐQN                                       | 27/01/2026            | Nghị quyết về công tác chuyển nhượng vốn tại NPS/ <i>Resolution on Capital Transfer at NPS</i>                                                            | 100%                                                  |
| 6                  | 06/NQ-NĐQN                                       | 29/01/2026            | Nghị quyết về điều chỉnh giá than/ <i>Resolution on Coal Price Adjustment</i>                                                                             | 100%                                                  |
| 7                  | 07/NQ-NĐQN                                       | 29/01/2026            | Nghị quyết về chế độ ăn giữa ca/ <i>Resolution on the Mid-shift Meal Allowance Regime</i>                                                                 | 100%                                                  |
| 8                  | 08/NQ-NĐQN                                       | 29/01/2026            | Nghị quyết về điều chỉnh giá than/ <i>Resolution on Coal Price Adjustment</i>                                                                             | 100%                                                  |
| 9                  | 09/NQ-NĐQN                                       | 09/02/2025            | Nghị quyết về Phiên họp thứ 01 năm 2026/ <i>Resolution on the First Session of 2026.</i>                                                                  | 100%                                                  |
| 10                 | 10/NQ-NĐQN                                       | 21/02/2025            | Nghị quyết về bổ nhiệm lại cán bộ/ <i>Resolution on the Reappointment of Personnel</i>                                                                    | 100%                                                  |
| 11                 | 11/NQ-NĐQN                                       | 10/03/2026            | Nghị quyết về công tác tổ chức ĐHĐCĐ 2026/ <i>Resolution on Organizing the 2026 General Shareholders' Meeting</i>                                         | 100%                                                  |
| 12                 | 12/NQ-NĐQN                                       | 12/03/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/ <i>Resolution on Contractor Selection</i>                                                                       | 100%                                                  |
| 13                 | 13/NQ-NĐQN                                       | 12/03/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/ <i>Resolution on Contractor Selection</i>                                                                       | 100%                                                  |
| 14                 | 14/NQ-NĐQN                                       | 12/03/2026            | Nghị quyết về Dự án Nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải/ <i>Resolution on Project for Upgrading and Renovation of the Emission Treatment System</i> | 100%                                                  |
| 15                 | 15/NQ-NĐQN                                       | 16/03/2026            | Nghị quyết về miễn nhiệm chức vụ lãnh đạo quản lý/ <i>Resolution on the Dismissal of Management Leadership Positions</i>                                  | 100%                                                  |
| 16                 | 16/NQ-NĐQN                                       | 16/03/2026            | Nghị quyết về công tác ban hành quy chế quản lý nội bộ/ <i>Resolution on Issuing Internal Management Regulations</i>                                      | 100%                                                  |
| 17                 | 17/NQ-NĐQN                                       | 18/03/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/ <i>Resolution on Contractor Selection</i>                                                                       | 100%                                                  |

| <b>Stt<br/>No.</b> | <b>Số Nghị<br/>quyết/<br/>Resolution<br/>No.</b> | <b>Ngày/<br/>Date</b> | <b>Nội dung/<br/>Content</b>                                                                                                | <b>Tỷ lệ<br/>thông<br/>qua/<br/>Approval<br/>rate</b> |
|--------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 18                 | 18/NQ-NĐQN                                       | 20/03/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/<br><i>Resolution on Contractor Selection</i>                                      | 100%                                                  |
| 19                 | 19/NQ-NĐQN                                       | 20/03/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/<br><i>Resolution on Contractor Selection</i>                                      | 100%                                                  |
| 20                 | 20/NQ-NĐQN                                       | 20/03/2026            | Nghị quyết về công tác ban hành quy chế quản lý<br>nội bộ/ <i>Resolution on Issuing Internal<br/>Management Regulations</i> | 100%                                                  |
| 21                 | 21/NQ-NĐQN                                       | 20/03/2026            | Nghị quyết về Quỹ tiền lương/ <i>Resolution on the<br/>Payroll Fund</i>                                                     | 100%                                                  |
| 22                 | 22/NQ-NĐQN                                       | 20/03/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/<br><i>Resolution on Contractor Selection</i>                                      | 100%                                                  |
| 23                 | 23/NQ-NĐQN                                       | 21/03/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/<br><i>Resolution on Contractor Selection</i>                                      | 100%                                                  |
| 24                 | 24/NQ-NĐQN                                       | 21/03/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/<br><i>Resolution on Contractor Selection</i>                                      | 100%                                                  |
| 25                 | 25/NQ-NĐQN                                       | 24/03/2026            | Nghị quyết về công tác ban hành quy chế quản lý<br>nội bộ/ <i>Resolution on Issuing Internal<br/>Management Regulations</i> | 100%                                                  |
| 26                 | 26/NQ-NĐQN                                       | 24/03/2026            | Nghị quyết về bổ nhiệm lại cán bộ/ <i>Resolution on<br/>the Reappointment of Personnel</i>                                  | 100%                                                  |
| 27                 | 27/NQ-NĐQN                                       | 31/03/2026            | Nghị quyết về công tác tổ chức ĐHĐCĐ<br>2026/ <i>Resolution on Organizing the 2026 General<br/>Shareholders' Meeting</i>    | 100%                                                  |
| 28                 | 28/NQ-NĐQN                                       | 31/03/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/<br><i>Resolution on Contractor Selection</i>                                      | 100%                                                  |
| 29                 | 29/NQ-NĐQN                                       | 02/04/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/<br><i>Resolution on Contractor Selection</i>                                      | 100%                                                  |
| 30                 | 30/NQ-NĐQN                                       | 02/04/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/<br><i>Resolution on Contractor Selection</i>                                      | 100%                                                  |
| 31                 | 31/NQ-NĐQN                                       | 02/04/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/<br><i>Resolution on Contractor Selection</i>                                      | 100%                                                  |
| 32                 | 32/NQ-NĐQN                                       | 02/04/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/<br><i>Resolution on Contractor Selection</i>                                      | 100%                                                  |
| 33                 | 33/NQ-NĐQN                                       | 02/04/2026            | Nghị quyết về Phiên họp thứ 02 năm<br>2026/ <i>Resolution on the 2nd Session of 2026.</i>                                   | 100%                                                  |
| 34                 | 34/NQ-NĐQN                                       | 02/04/2026            | Nghị quyết về Phiên họp thứ 02 năm<br>2026/ <i>Resolution on the 2nd Session of 2026.</i>                                   | 83%                                                   |
| 35                 | 35/NQ-NĐQN                                       | 02/04/2026            | Nghị quyết về Phiên họp thứ 02 năm<br>2026/ <i>Resolution on the 2nd Session of 2026.</i>                                   | 100%                                                  |
| 36                 | 36/NQ-NĐQN                                       | 02/04/2026            | Nghị quyết về Phiên họp thứ 02 năm<br>2026/ <i>Resolution on the 2nd Session of 2026.</i>                                   | 83%                                                   |

| <b>Stt<br/>No.</b> | <b>Số Nghị<br/>quyết/<br/>Resolution<br/>No.</b> | <b>Ngày/<br/>Date</b> | <b>Nội dung/<br/>Content</b>                                                                                                                                            | <b>Tỷ lệ<br/>thông<br/>qua/<br/>Approval<br/>rate</b> |
|--------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 37                 | 37/NQ-NĐQN                                       | 04/04/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/<br><i>Resolution on Contractor Selection</i>                                                                                  | 100%                                                  |
| 38                 | 38/NQ-NĐQN                                       | 04/04/2026            | Nghị quyết về bộ chỉ tiêu KTKT/<br><i>Resolution on the Set of Economic-Technical Indicators</i>                                                                        | 100%                                                  |
| 39                 | 39/NQ-NĐQN                                       | 09/04/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/<br><i>Resolution on Contractor Selection</i>                                                                                  | 100%                                                  |
| 40                 | 40/NQ-NĐQN                                       | 09/04/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/<br><i>Resolution on Contractor Selection</i>                                                                                  | 100%                                                  |
| 41                 | 41/NQ-NĐQN                                       | 09/04/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/<br><i>Resolution on Contractor Selection</i>                                                                                  | 100%                                                  |
| 42                 | 42/NQ-NĐQN                                       | 16/04/2026            | Nghị quyết về công tác tổ chức ĐHĐCĐ<br>2026/ <i>Resolution on Organizing the 2026 General<br/>Shareholders' Meeting</i>                                                | 100%                                                  |
| 43                 | 43/NQ-NĐQN                                       | 21/04/2026            | Nghị quyết về công tác ban hành quy chế quản lý<br>nội bộ/<br><i>Resolution on Issuing Internal<br/>Management Regulations</i>                                          | 100%                                                  |
| 44                 | 44/NQ-NĐQN                                       | 21/04/2026            | Nghị quyết về công tác tổ chức ĐHĐCĐ<br>2026/ <i>Resolution on Organizing the 2026 General<br/>Shareholders' Meeting</i>                                                | 100%                                                  |
| 45                 | 45/NQ-NĐQN                                       | 21/04/2026            | Nghị quyết về công tác tổ chức ĐHĐCĐ<br>2026/ <i>Resolution on Organizing the 2026 General<br/>Shareholders' Meeting</i>                                                | 100%                                                  |
| 46                 | 46/NQ-NĐQN                                       | 04/05/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/<br><i>Resolution on Contractor Selection</i>                                                                                  | 100%                                                  |
| 47                 | 47/NQ-NĐQN                                       | 06/05/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/<br><i>Resolution on Contractor Selection</i>                                                                                  | 100%                                                  |
| 48                 | 48/NQ-NĐQN                                       | 11/05/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/<br><i>Resolution on Contractor Selection</i>                                                                                  | 100%                                                  |
| 49                 | 49/NQ-NĐQN                                       | 18/05/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/<br><i>Resolution on Contractor Selection</i>                                                                                  | 100%                                                  |
| 50                 | 50/NQ-NĐQN                                       | 18/05/2026            | Nghị quyết về công tác tổ chức ĐHĐCĐ bất<br>thường năm 2026/<br><i>Resolution on the Organization<br/>of the 2026 Extraordinary General Meeting of<br/>Shareholders</i> | 100%                                                  |
| 51                 | 51/NQ-NĐQN                                       | 22/05/2026            | Nghị quyết về Dự án Nâng cấp, cải tạo hệ thống<br>xử lý khí thải/<br><i>Resolution on Project for<br/>Upgrading and Renovation of the Emission<br/>Treatment System</i> | 85,7%                                                 |
| 52                 | 52/NQ-NĐQN                                       | 25/05/2026            | Nghị quyết về bổ nhiệm lại cán bộ/<br><i>Resolution on<br/>the Reappointment of Personnel</i>                                                                           | 100%                                                  |

| <b>Stt<br/>No.</b> | <b>Số Nghị<br/>quyết/<br/>Resolution<br/>No.</b> | <b>Ngày/<br/>Date</b> | <b>Nội dung/<br/>Content</b>                                                                                                                                              | <b>Tỷ lệ<br/>thông<br/>qua/<br/>Approval<br/>rate</b> |
|--------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 53                 | 53/NQ-NĐQN                                       | 05/06/2026            | Nghị quyết về công tác Quyết toán dự án ĐTXD/<br><i>Resolution on the Finalization of Construction<br/>Investment Projects</i>                                            | 100%                                                  |
| 54                 | 54/NQ-NĐQN                                       | 05/06/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/<br><i>Resolution on Contractor Selection</i>                                                                                    | 100%                                                  |
| 55                 | 55/NQ-NĐQN                                       | 05/06/2026            | Nghị quyết về công tác tổ chức ĐHĐCĐ bất<br>thường năm 2026/<br><i>Resolution on the Organization<br/>of the 2026 Extraordinary General Meeting of<br/>Shareholders</i>   | 85,7%                                                 |
| 56                 | 56/NQ-NĐQN                                       | 08/06/2026            | Nghị quyết về Phiên họp thứ 03 năm<br>2026/<br><i>Resolution on the 3rd Session of 2026.</i>                                                                              | 100%                                                  |
| 57                 | 57/NQ-NĐQN                                       | 11/06/2026            | Nghị quyết về Dự án Nâng cấp, cải tạo hệ thống<br>xử lý khí thải/<br><i>Resolution on Project for<br/>Upgrading and Renovation of the Emission<br/>Treatment System</i>   | 85,7%                                                 |
| 58                 | 58/NQ-NĐQN                                       | 15/06/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/<br><i>Resolution on Contractor Selection</i>                                                                                    | 100%                                                  |
| 59                 | 59/NQ-NĐQN                                       | 22/06/2026            | Nghị quyết về công tác ban hành quy chế quản lý<br>nội bộ/<br><i>Resolution on Issuing Internal<br/>Management Regulations</i>                                            | 100%                                                  |
| 60                 | 60/NQ-NĐQN                                       | 22/06/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/<br><i>Resolution on Contractor Selection</i>                                                                                    | 100%                                                  |
| 61                 | 61/NQ-NĐQN                                       | 22/06/2026            | Nghị quyết về công tác lựa chọn nhà thầu/<br><i>Resolution on Contractor Selection</i>                                                                                    | 100%                                                  |
| 62                 | 62/NQ-NĐQN                                       | 26/06/2026            | Nghị quyết về phê duyệt điều chỉnh các Danh<br>mục/Hạng mục Sửa chữa lớn/<br><i>Resolution on the<br/>Approval of Adjustments to the Lists/Items of<br/>Major Repairs</i> | 100%                                                  |

**Phụ lục 02/Appendix 02**  
**Danh sách về người có liên quan của công ty/The list of affiliated persons of the Company**

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of<br>organization/individual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại<br>công ty<br>Position at the<br>Company | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br>Time of<br>starting to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br>Relations<br>hip with<br>the<br>Company |
|------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Nguyễn Tuấn Anh<br>Nguyen Tuan Anh                        |                                                                           | Chủ tịch<br>HĐQT/<br>Chairman                        |                                                                                   |                                                        | 23/6/2020                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Người nội<br>bộ<br>Insider                                                             |
| 1.1        | Trần Thị Kim Tuyền<br>Tran Thi Kim Tuyen                  |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 23/6/2020                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Vợ/Wife                                                                                |
| 1.2        | Nguyễn Trường Long<br>Nguyen Truong Long                  |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 23/6/2020                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Con/Child                                                                              |
| 1.3        | Nguyễn Khánh Linh<br>Nguyen Khanh Linh                    |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 23/6/2020                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Con/Child                                                                              |



| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i>                      | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.4        | Đào Thị Thu<br><i>Dao Thị Thu</i>                                                      |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 23/6/2020                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Mẹ vợ/<br><i>Mother-in-<br/>law</i>                                                              |
| 1.5        | Nguyễn Tuấn Đạo<br><i>Nguyen Tuan Dao</i>                                              |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 23/6/2020                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Em trai/<br><i>Brother</i>                                                                       |
| 1.6        | Nguyễn Thị Diễm<br><i>Nguyen Thi Dien</i>                                              |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 23/6/2020                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Em gái/<br><i>Sister</i>                                                                         |
| 1.7        | Nguyễn Thị An Biên<br><i>Nguyen Thi An Bien</i>                                        |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 23/6/2020                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Em gái/<br><i>Sister</i>                                                                         |
| 1.8        | Tổng công ty Phát điện 1<br><i>Power Generation<br/>Corporation 1<br/>(EVNGENCO 1)</i> |                                                                                    | Cổ đông lớn<br><i>Major<br/>Shareholder</i>                  |                                                                                           |                                                               | 23/6/2020                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Đại diện<br>vốn<br><i>Capital<br/>Representa<br/>tive</i>                                        |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i> | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i>                  | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2          | Nguyễn Việt Dũng<br><i>Nguyen Viet Dung</i>                       |                                                                                    | Thành viên<br>HĐQT,<br>TGD/ <i>Board<br/>Member,<br/>General<br/>Director</i> |                                                                                           |                                                               | 23/6/2020                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Người nội<br>bộ<br><i>Insider</i>                                                                |
| 2.1        | Nguyễn Thị Bích Ngọc<br><i>Nguyen Thi Bích Ngọc</i>               |                                                                                    |                                                                               |                                                                                           |                                                               | 23/6/2020                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Vợ/ <i>Wife</i>                                                                                  |
| 2.2        | Nguyễn Ngọc Ánh<br><i>Nguyen Ngọc Anh</i>                         |                                                                                    |                                                                               |                                                                                           |                                                               | 23/6/2020                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Con/ <i>Child</i>                                                                                |
| 2.3        | Nguyễn Nam Dương<br><i>Nguyen Nam Duong</i>                       |                                                                                    |                                                                               |                                                                                           |                                                               | 23/6/2020                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Con/ <i>Child</i>                                                                                |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i> | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.4        | Đỗ Thị Tiên<br><i>Do Thi Tien</i>                                 |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 23/6/2020                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Mẹ vợ/<br><i>Mother-in-<br/>law</i>                                                              |
| 2.5        | Nguyễn Văn Tý<br><i>Nguyen Van Ty</i>                             |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 23/6/2020                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Anh trai/<br><i>Brother</i>                                                                      |
| 2.6        | Nguyễn Thị Tuyết Tâm<br><i>Nguyen Thi Quyet Tam</i>               |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 23/6/2020                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Chị dâu/<br><i>Sister-in-<br/>law</i>                                                            |
| 2.7        | Nguyễn Thị Bình<br><i>Nguyen Thi Binh</i>                         |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 23/6/2020                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Chị gái/<br><i>Sister</i>                                                                        |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i>                      | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.8        | Đào Hữu Bắc<br><i>Dao Huu Bac</i>                                                      |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 23/6/2020                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Anh rể/<br><i>Brother-in-<br/>law</i>                                                            |
| 2.9        | Nguyễn Tiến Lực<br><i>Nguyen Tien Luc</i>                                              |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 23/6/2020                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Anh trai/<br><i>Brother</i>                                                                      |
| 2.10       | Nguyễn Thị Đan<br><i>Nguyen Thi Dan</i>                                                |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 23/6/2020                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Chị dâu/<br><i>Sister-in-<br/>law</i>                                                            |
| 2.11       | Tổng công ty Phát điện 1<br><i>Power Generation<br/>Corporation 1<br/>(EVNGENCO 1)</i> |                                                                                    | Cổ đông lớn<br><i>Major<br/>Shareholder</i>                  |                                                                                           |                                                               | 23/6/2020                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Đại diện<br>vốn<br><i>Capital<br/>Representa<br/>tive</i>                                        |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i> | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3          | Hoàng Văn Long<br><i>Hoang Van Long</i>                           |                                                                                    | Thành viên<br>HĐQT/<br><i>Board<br/>Member</i>               |                                                                                           |                                                               | 22/4/2026                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Người nội<br>bộ<br><i>Insider</i>                                                                |
| 3.1        | Hoàng Trọng Quyết<br><i>Hoang Trong Quyet</i>                     |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/4/2026                                                                                                       |                                                                                                                 |                         | Bố đẻ/<br><i>Father</i>                                                                          |
| 3.2        | Phạm Thị Khanh<br><i>Pham Thi Khanh</i>                           |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/4/2026                                                                                                       |                                                                                                                 |                         | Mẹ đẻ/<br><i>Mother</i>                                                                          |
| 3.3        | Cao Thị Hoà<br><i>Cao Thi Hoa</i>                                 |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/4/2026                                                                                                       |                                                                                                                 |                         | Vợ/<br><i>Wife</i>                                                                               |
| 3.4        | Hoàng Ngọc Bảo Châu<br><i>Hoang Ngoc Bao Chau</i>                 |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/4/2026                                                                                                       |                                                                                                                 |                         | Con/<br><i>Child</i>                                                                             |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i>                      | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.5        | Hoàng Bảo Nam<br><i>Hoang Bao Nam</i>                                                  |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/4/2026                                                                                                       |                                                                                                                 |                         | Con/<br><i>Child</i>                                                                             |
| 3.6        | Hoàng Trọng Tùng<br><i>Hoang Trong Tung</i>                                            |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/4/2026                                                                                                       |                                                                                                                 |                         | Em trai/<br><i>Brother</i>                                                                       |
| 3.7        | Cao Văn Biên<br><i>Cao Van Bien</i>                                                    |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/4/2026                                                                                                       |                                                                                                                 |                         | Bộ vợ/<br><i>Father-in-<br/>law</i>                                                              |
| 3.8        | Nguyễn Thị Hiền<br><i>Nguyen Thi Hien</i>                                              |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/4/2026                                                                                                       |                                                                                                                 |                         | Mẹ vợ/<br><i>Mother-in-<br/>law</i>                                                              |
| 3.9        | Cao Tiến Văn<br><i>Cao Tien Van</i>                                                    |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/4/2026                                                                                                       |                                                                                                                 |                         | Em vợ/<br><i>Brother-in-<br/>law</i>                                                             |
| 3.10       | Tổng công ty Phát điện 1<br><i>Power Generation<br/>Corporation 1<br/>(EVNGENCO 1)</i> |                                                                                    | Cổ đông lớn<br><i>Major<br/>Shareholder</i>                  |                                                                                           |                                                               | 22/4/2026                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Đại diện<br>vốn<br><i>Capital<br/>Representa<br/>tive</i>                                        |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i> | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4          | Nguyễn Quang Huy<br><i>Nguyen Quang Huy</i>                       | 044C268638<br>022C150686                                                           | Thành viên<br>HĐQT/<br><i>Board<br/>Member</i>               |                                                                                           |                                                               | 22/6/2018                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Người nội<br>bộ<br><i>Insider</i>                                                                |
| 4.1        | Nguyễn Thị Chi<br><i>Nguyen Thi Chi</i>                           |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/6/2018                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Mẹ đẻ/<br><i>Mother</i>                                                                          |
| 4.2        | Đặng Thị Hồng Thúy<br><i>Dang Thi Hong Thuy</i>                   |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/6/2018                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Vợ/<br><i>Wife</i>                                                                               |
| 4.3        | Nguyễn Đình Hoàng<br><i>Nguyen Dinh Hoang</i>                     |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/6/2018                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Con/<br><i>Child</i>                                                                             |

| <b>STT</b><br><i>No.</i> | <b>Tên tổ chức/cá nhân</b><br><i>Name of organization/individual</i> | <b>Tài khoản giao dịch chứng khoán</b><br><i>Securities trading account</i> | <b>Chức vụ tại công ty</b><br><i>Position at the Company</i> | <b>Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp</b><br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> | <b>Địa chỉ trụ sở chính/<br/>Địa chỉ liên hệ</b><br><i>Address</i> | <b>Thời điểm bắt đầu là người có liên quan</b><br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | <b>Thời điểm không còn là người có liên quan</b><br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | <b>Lý do</b><br><i>Reasons</i> | <b>Mối quan hệ liên quan với công ty/<br/>Relations hip with the Company</b> |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 4.4                      | Nguyễn Diệu Lan<br><i>Nguyen Dieu Lan</i>                            |                                                                             |                                                              |                                                                                           |                                                                    | 22/6/2018                                                                                         | -                                                                                                 |                                | Con/<br><i>Child</i>                                                         |
| 4.5                      | Mạc Thị Dỡ<br><i>Mac Thi Do</i>                                      |                                                                             |                                                              |                                                                                           |                                                                    | 22/6/2018                                                                                         | -                                                                                                 |                                | Mẹ vợ/<br><i>Mother-in-law</i>                                               |
| 4.6                      | Nguyễn Thị Hà<br><i>Nguyen Thi Ha</i>                                |                                                                             |                                                              |                                                                                           |                                                                    | 22/6/2018                                                                                         | -                                                                                                 |                                | Chị gái/<br><i>Sister</i>                                                    |
| 4.7                      | Dương Mạnh Hà<br><i>Duong Manh Ha</i>                                |                                                                             |                                                              |                                                                                           |                                                                    | 22/6/2018                                                                                         | -                                                                                                 |                                | Anh rể<br><i>Brother-in-law</i>                                              |



| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i>                                       | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.8        | Nguyễn Thị Hồng Phương<br><i>Nguyen Thi Hong Phuong</i>                                                 |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/6/2018                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Em gái/<br><i>Sister</i>                                                                         |
| 4.9        | Vũ Chí Cương<br><i>Vu Chi Cuong</i>                                                                     |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/6/2018                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Em rể<br><i>Brother-in-<br/>law</i>                                                              |
| 4.10       | Nguyễn Lan Phương<br><i>Nguyen Lan Phuong</i>                                                           |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/6/2018                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Em gái/<br><i>Sister</i>                                                                         |
| 4.11       | Trần Xuân Biên<br><i>Tran Xuan Bien</i>                                                                 |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/6/2018                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Em rể/<br><i>Brother-in-<br/>law</i>                                                             |
| 4.12       | Công ty cổ phần Nhiệt<br>Điện Phả Lại<br><i>Pha Lai Thermal Power<br/>Joint Stock Company<br/>(PPC)</i> |                                                                                    | Cổ đông lớn<br><i>Major<br/>Shareholder</i>                  |                                                                                           |                                                               | 22/6/2018                                                                                                       |                                                                                                                 |                         | Đại diện<br>vốn<br><i>Capital<br/>Representa<br/>tive</i>                                        |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i> | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5          | Trần Thị Kim Chi<br><i>Tran Thi Kim Chi</i>                       |                                                                                    | Thành viên<br>HĐQT/<br><i>Board<br/>Member</i>               |                                                                                           |                                                               | 03/10/2024                                                                                                      | -                                                                                                               |                         | Người nội<br>bộ<br><i>Insider</i>                                                                |
| 5.1        | Trần Xuân Viên<br><i>Tran Xuan Vien</i>                           |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 03/10/2024                                                                                                      | -                                                                                                               |                         | Bố đẻ/<br><i>Father</i>                                                                          |
| 5.2        | Nguyễn Thị Lan<br><i>Nguyen Thi Lan</i>                           |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 03/10/2024                                                                                                      | -                                                                                                               |                         | Mẹ đẻ/<br><i>Mother</i>                                                                          |
| 5.3        | Nguyễn Văn Thành<br><i>Nguyen Van Thanh</i>                       |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 03/10/2024                                                                                                      | -                                                                                                               |                         | Chồng/<br><i>Husband</i>                                                                         |
| 5.4        | Nguyễn Thành Trung<br><i>Nguyen Thanh Trung</i>                   |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 03/10/2024                                                                                                      | -                                                                                                               |                         | Con/<br><i>Child</i>                                                                             |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i> | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.5        | Trần Lan Phương<br><i>Tran Lan Phuong</i>                         |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 03/10/2024                                                                                                      | -                                                                                                               |                         | Em gái/<br><i>Sister</i>                                                                         |
| 5.6        | Trần Như Ngọc<br><i>Tran Nhu Ngoc</i>                             |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 03/10/2024                                                                                                      | -                                                                                                               |                         | Em trai/<br><i>Brother</i>                                                                       |
| 5.7        | Nguyễn Thị Phương<br><i>Nguyen Thi Phuong</i>                     |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 03/10/2024                                                                                                      | -                                                                                                               |                         | Em chồng/<br><i>Sister-in-<br/>law</i>                                                           |
| 5.8        | Nguyễn Thị Lan<br><i>Nguyen Thi Lan</i>                           |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 03/10/2024                                                                                                      | -                                                                                                               |                         | Em chồng/<br><i>Sister-in-<br/>law</i>                                                           |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i>                                        | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.9        | Nguyễn Văn Đông<br><i>Nguyen Van Dong</i>                                                                |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 03/10/2024                                                                                                      | -                                                                                                               |                         | Em chồng<br><i>Brother-in-<br/>law</i>                                                           |
| 5.10       | Nguyễn Văn Đức<br><i>Nguyen Van Duc</i>                                                                  |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 03/10/2024                                                                                                      | -                                                                                                               |                         | Em chồng<br><i>Brother-in-<br/>law</i>                                                           |
| 5.11       | Tổng công ty Điện lực –<br>TKV<br><i>Vinacomin - Power<br/>Holding Corporation<br/>(Vinacomin Power)</i> |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 03/10/2024                                                                                                      | -                                                                                                               |                         | Đại diện<br>vốn<br><i>Capital<br/>Representa<br/>tive</i>                                        |
| 5.12       | Công ty TNHH Điện lực<br>Vĩnh Tân 1<br><i>Vinh Tan 1 Power Company<br/>Limited (VTPC-1)</i>              |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 03/10/2024                                                                                                      | -                                                                                                               |                         | Đại diện<br>vốn<br><i>Capital<br/>Representa<br/>tive</i>                                        |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i> | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6          | Tổng Quang Vinh<br><i>Tong Quang Vinh</i>                         |                                                                                    | Thành viên<br>HĐQT/<br><i>Board<br/>Member</i>               |                                                                                           |                                                               | 27/4/2025                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Người nội<br>bộ<br><i>Insider</i>                                                                |
| 6.1        | Tổng Minh Tư<br><i>Tong Minh Tu</i>                               |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 27/4/2025                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Bố đẻ/<br><i>Father</i>                                                                          |
| 6.2        | Nguyễn Thị Tân<br><i>Nguyen Thi Tan</i>                           |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 27/4/2025                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Mẹ đẻ/<br><i>Mother</i>                                                                          |
| 6.3        | Vũ Quang Thúy<br><i>Vu Quang Thuy</i>                             |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 27/4/2025                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Vợ/<br><i>Wife</i>                                                                               |
| 6.4        | Tổng Thanh An<br><i>Tong Thanh An</i>                             |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 27/4/2025                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Con/<br><i>Child</i>                                                                             |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i> | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.5        | Tổng Quốc Huy<br><i>Tong Quoc Huy</i>                             |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 27/4/2025                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Con/<br><i>Child</i>                                                                             |
| 6.6        | Tổng Thanh Long<br><i>Tong Thanh Long</i>                         |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 27/4/2025                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Anh trai/<br><i>Brother</i>                                                                      |
| 6.7        | Nguyễn Thị Thanh Tâm<br><i>Nguyen Thi Thanh Tam</i>               |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 27/4/2025                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Chị dâu/<br><i>Sister in<br/>law</i>                                                             |
| 6.8        | Tổng Thị Mai Loan<br><i>Tong Thi Mai Loan</i>                     |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 27/4/2025                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Chị gái/<br><i>Sister</i>                                                                        |
| 6.9        | Hoàng Tuấn Anh<br><i>Hoang Tuan Anh</i>                           |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 27/4/2025                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Anh<br>rê/ <i>Brother-<br/>in-law</i>                                                            |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i>                                           | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.10       | Vũ Đình Quang<br><i>Vu Dinh Quang</i>                                                                       |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 27/4/2025                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Bộ vợ/<br><i>Father-in-<br/>law</i>                                                              |
| 6.11       | Trần Thị Hường<br><i>Tran Thi Huong</i>                                                                     |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 27/4/2025                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Mẹ vợ/<br><i>Mother-in-<br/>law</i>                                                              |
| 6.12       | Vũ Quang Tuấn<br><i>Vu Quang Tuan</i>                                                                       |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 27/4/2025                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Em vợ/<br><i>Brother-in-<br/>law</i>                                                             |
| 6.13       | Nguyễn Thị Thom<br><i>Nguyen Thi Thom</i>                                                                   |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 27/4/2025                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Em dâu/<br><i>Sister in<br/>law</i>                                                              |
| 6.14       | Tổng công ty Đầu tư và<br>kinh doanh vốn nhà nước<br><i>State Capital Investment<br/>Corporation (SCIC)</i> |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 27/4/2025                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Đại diện<br>vốn<br><i>Capital<br/>Representa<br/>tive</i>                                        |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i> | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7          | Đoàn Thanh Hưng<br><i>Doan Thanh Hung</i>                         |                                                                                    | Thành viên<br>HĐQT/<br><i>Board<br/>Member</i>               |                                                                                           |                                                               | 22/4/2026                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Người nội<br>bộ/<br><i>Insider</i>                                                               |
| 7.1        | Dương Thị Kim Anh<br><i>Duong Thi Kim Anh</i>                     |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/4/2026                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Vợ/<br><i>Wife</i>                                                                               |
| 7.2        | Đoàn Ngọc Hà<br><i>Doan Ngoc Ha</i>                               |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/4/2026                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Con/<br><i>Child</i>                                                                             |
| 7.3        | Đoàn Thị Mây<br><i>Doan Thi May</i>                               |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/4/2026                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Chị gái/<br><i>Sister</i>                                                                        |
| 7.4        | Đoàn Thị Loan<br><i>Doan Thi Loan</i>                             |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/4/2026                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Chị gái/<br><i>Sister</i>                                                                        |
| 7.5        | Đoàn Thanh Hải<br><i>Doan Thanh Hai</i>                           |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/4/2026                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Anh trai/<br><i>Brother</i>                                                                      |



| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i> | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7.6        | Đoàn Thị Hiệp<br><i>Doan Thi Hiep</i>                             |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/4/2026                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Chị gái/<br><i>Sister</i>                                                                        |
| 7.7        | Đoàn Thị Duyên<br><i>Doan Thi Duyen</i>                           |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/4/2026                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Chị gái/<br><i>Sister</i>                                                                        |
| 7.8        | Dương Quý Ngọc<br><i>Duong Quy Ngoc</i>                           |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/4/2026                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Bộ vợ/<br><i>Father-in-<br/>law</i>                                                              |
| 7.9        | Nguyễn Thị Thanh<br><i>Nguyen Thi Thanh</i>                       |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/4/2026                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Mẹ vợ/<br><i>Mother-in-<br/>law</i>                                                              |
| 7.10       | Dương Anh Tuấn<br><i>Duong Anh Tuan</i>                           |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 22/4/2026                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Anh vợ/<br><i>Brother-in-<br/>law</i>                                                            |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i> | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8          | Nguyễn Hữu Thành<br><i>Nguyen Huu Thanh</i>                       |                                                                                    | Trưởng<br>BKS/ <i>Chief<br/>Supervisor</i>                   |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Người nội<br>bộ<br><i>Insider</i>                                                                |
| 8.1        | Nguyễn Hữu Hoàn<br><i>Nguyen Huu Hoan</i>                         |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Bố đẻ/<br><i>Father</i>                                                                          |
| 8.2        | Trần Thị Mai<br><i>Tran Thi Mai</i>                               |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Mẹ đẻ/<br><i>Mother</i>                                                                          |
| 8.3        | Hoàng Thị Tâm<br><i>Hoang Thi Tam</i>                             |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Vợ/<br><i>Wife</i>                                                                               |
| 8.4        | Nguyễn Hữu Hoàng Quân<br><i>Nguyen Huu Hoang Quan</i>             |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Con/<br><i>Child</i>                                                                             |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i> | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8.5        | Nguyễn Bảo Uyên<br><i>Nguyen Bao Uyen</i>                         |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Con/<br><i>Child</i>                                                                             |
| 8.6        | Nguyễn Thị Nhung<br><i>Nguyen Thi Nhung</i>                       |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Chị gái/<br><i>Sister</i>                                                                        |
| 8.7        | Nguyễn Thị Hiền<br><i>Nguyen Thi Hien</i>                         |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Chị gái/<br><i>Sister</i>                                                                        |
| 8.8        | Nguyễn Thị Hương<br><i>Nguyen Thi Huong</i>                       |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Chị gái/<br><i>Sister</i>                                                                        |
| 8.9        | Nguyễn Thị Oanh<br><i>Nguyen Thi Oanh</i>                         |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Chị gái/<br><i>Sister</i>                                                                        |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i> | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9          | Nguyễn Thị Ngọc Diệp<br><i>Nguyen Thi Ngoc Diep</i>               |                                                                                    | Thành viên<br>BKS                                            |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Người nội<br>bộ<br><i>Insider</i>                                                                |
| 9.1        | Nguyễn Đình Sinh<br><i>Nguyen Dinh Sinh</i>                       |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Bố đẻ/<br><i>Father</i>                                                                          |
| 9.2        | Lê Thị Việt<br><i>Le Thi Viet</i>                                 |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Mẹ đẻ/<br><i>Mother</i>                                                                          |
| 9.3        | Nguyễn Đình Sáng<br><i>Nguyen Dinh Sang</i>                       |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Em trai/<br><i>Brother</i>                                                                       |
| 9.4        | Nguyễn Thị Hà Vân<br><i>Nguyen Thi Ha Van</i>                     |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Em dâu/<br><i>Sister in<br/>law</i>                                                              |
| 9.5        | Ngô Minh Vũ<br><i>Ngo Minh Vu</i>                                 |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Con/<br><i>Child</i>                                                                             |
| 9.6        | Ngô Bảo Hoàng<br><i>Ngo Bao Hoang</i>                             |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Con/<br><i>Child</i>                                                                             |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of<br>organization/individual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại<br>công ty<br>Position at the<br>Company | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br>Time of<br>starting to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br>Relations<br>hip with<br>the<br>Company |
|------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 10         | Dương Đình Hòa<br>Duong Dinh Hoa                          |                                                                           | Thành viên<br>BKS,<br>chuyên<br>trách                |                                                                                   |                                                        | 15/6/2023                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Người nội<br>bộ<br>Insider                                                             |
| 10.1       | Vũ Thị Thu Hương<br>Vu Thi Thu Huong                      |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 15/6/2023                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Vợ/<br>Wife                                                                            |
| 10.2       | Dương Vũ Sơn<br>Duong Vu Son                              |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 15/6/2023                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Con/<br>Child                                                                          |
| 10.3       | Dương Đình Lâm<br>Duong Dinh Lam                          |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 15/6/2023                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Con/<br>Child                                                                          |
| 10.4       | Dương Đình Lăng<br>Duong Dinh Lang                        |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 15/6/2023                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Bố đẻ/<br>Father                                                                       |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of<br>organization/individual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại<br>công ty<br>Position at the<br>Company | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br>Time of<br>starting to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br>Relations<br>hip with<br>the<br>Company |
|------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 10.5       | Hoàng Thị Hải<br>Hoang Thi Hai                            |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 15/6/2023                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Mẹ đẻ/<br>Mother                                                                       |
| 10.6       | Dương Thị Thanh Huyền<br>Duong Thi Thanh Huyen            |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 15/6/2023                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Chị gái/<br>Sister                                                                     |
| 10.7       | Vũ Đình Hải<br>Vu Dinh Hai                                |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 15/6/2023                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Anh rể/<br>Brother-in-<br>law                                                          |
| 10.8       | Dương Đình Hạnh<br>Duong Dinh Hanh                        |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 15/6/2023                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Em trai/<br>Brother                                                                    |
| 10.9       | Nguyễn Thị Thương<br>Nguyen Thi Thuong                    |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 15/6/2023                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Em dâu/<br>Sister in<br>law                                                            |

| <b>STT</b><br><i>No.</i> | <b>Tên tổ chức/cá nhân</b><br><i>Name of organization/individual</i> | <b>Tài khoản giao dịch chứng khoán</b><br><i>Securities trading account</i> | <b>Chức vụ tại công ty</b><br><i>Position at the Company</i> | <b>Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp</b><br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> | <b>Địa chỉ trụ sở chính/<br/>Địa chỉ liên hệ</b><br><i>Address</i> | <b>Thời điểm bắt đầu là người có liên quan</b><br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | <b>Thời điểm không còn là người có liên quan</b><br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | <b>Lý do</b><br><i>Reasons</i> | <b>Mối quan hệ liên quan với công ty/<br/>Relations hip with the Company</b> |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 10.10                    | Dương Thị Thu Hương<br><i>Duong Thi Thu Huong</i>                    |                                                                             |                                                              |                                                                                           |                                                                    | 15/6/2023                                                                                         | -                                                                                                 |                                | Em gái/<br><i>Sister</i>                                                     |
| 10.11                    | Nguyễn Văn Huy<br><i>Nguyen Van Huy</i>                              |                                                                             |                                                              |                                                                                           |                                                                    | 15/6/2023                                                                                         | -                                                                                                 |                                | Em rể/<br><i>Brother-in-law</i>                                              |
| 10.12                    | Nguyễn Thị La<br><i>Nguyen Thi La</i>                                |                                                                             |                                                              |                                                                                           |                                                                    | 15/6/2023                                                                                         | -                                                                                                 |                                | Mẹ vợ/<br><i>Mother-in-law</i>                                               |
| 10.13                    | Vũ Thị Thu Nhung<br><i>Vu Thi Thu Nhung</i>                          |                                                                             |                                                              |                                                                                           |                                                                    | 15/6/2023                                                                                         | -                                                                                                 |                                | Chị vợ/<br><i>Sister in law</i>                                              |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of<br>organization/individual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại<br>công ty<br>Position at the<br>Company | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br>Time of<br>starting to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br>Relations<br>hip with<br>the<br>Company |
|------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 11         | Nguyễn Hải Đăng<br>Nguyen Hai Dang                        |                                                                           | Thành viên<br>BKS                                    |                                                                                   |                                                        | 15/6/2023                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Người nội<br>bộ<br>Insider                                                             |
| 11.1       | Dương Thị Ngay<br>Duong Thi Ngay                          |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 15/6/2023                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Mẹ đẻ/<br>Mother                                                                       |
| 11.2       | Nguyễn Hồ Yến Lan<br>Nguyen Ho Yen Lan                    |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 15/6/2023                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Vợ/<br>Wife                                                                            |
| 11.3       | Nguyễn Đăng Khoa<br>Nguyen Dang Khoa                      |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 15/6/2023                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Con/<br>Child                                                                          |
| 11.4       | Nguyễn Hồng Trân<br>Nguyen Hong Tran                      |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 15/6/2023                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Con/<br>Child                                                                          |
| 11.5       | Nguyễn Ngọc Hòa<br>Nguyen Ngoc Hoa                        |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 15/6/2023                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Bố vợ/<br>Father-in-<br>law                                                            |



| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i> | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11.6       | Hồ Thị Xuân<br><i>Ho Thi Xuan</i>                                 |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Mẹ vợ/<br><i>Mother-in-<br/>law</i>                                                              |
| 11.7       | Nguyễn Hải Yến<br><i>Nguyen Hai Yen</i>                           |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Chị gái/<br><i>Sister</i>                                                                        |
| 11.8       | Nguyễn Hải Bằng<br><i>Nguyen Hai Bang</i>                         |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Em trai/<br><i>Brother</i>                                                                       |
| 11.9       | Huỳnh Ngọc Quốc<br><i>Huynh Ngoc Quoc</i>                         |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Anh rể/<br><i>Brother-in-<br/>law</i>                                                            |
| 11.10      | Trương Thị Thùy Dung<br><i>Truong Thi Thuy Dung</i>               |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Em dâu/<br><i>Sister in<br/>law</i>                                                              |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i> | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12         | Tăng Minh Hằng<br><i>Tang Minh Hang</i>                           |                                                                                    | Thành viên<br>BKS                                            |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Người nội<br>bộ<br><i>Insider</i>                                                                |
| 12.1       | Tăng Đình Nam<br><i>Tang Dinh Nam</i>                             |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Bố đẻ/<br><i>Father</i>                                                                          |
| 12.2       | Phan Xuân Nga<br><i>Phan Xuan Nga</i>                             |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Mẹ đẻ/<br><i>Mother</i>                                                                          |
| 12.3       | Tăng Đình Sơn<br><i>Tang Dinh Son</i>                             |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Anh trai/<br><i>Brother</i>                                                                      |
| 12.4       | Nguyễn Thùy Vân<br><i>Nguyen Thuy Van</i>                         |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Chị dâu/<br><i>Sister-in-<br/>law</i>                                                            |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i> | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12.5       | Nguyễn Phương Đông<br><i>Nguyen Phuong Dong</i>                   |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Chồng/<br><i>Husband</i>                                                                         |
| 12.6       | Nguyễn Bình Minh<br><i>Nguyen Binh Minh</i>                       |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Con/<br><i>Child</i>                                                                             |
| 12.7       | Nguyễn Phương Linh<br><i>Nguyen Phuong Linh</i>                   |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Con/<br><i>Child</i>                                                                             |
| 12.8       | Nguyễn Phương<br><i>Nguyen Phuong</i>                             |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Bố chồng/<br><i>Father-in-<br/>law</i>                                                           |
| 12.9       | Phạm Thị Yến<br><i>Pham Thi Yen</i>                               |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               | 15/6/2023                                                                                                       | -                                                                                                               |                         | Mẹ chồng/<br><i>Mother-in-<br/>law</i>                                                           |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of<br>organization/individual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại<br>công ty<br>Position at the<br>Company | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br>Time of<br>starting to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br>Relations<br>hip with<br>the<br>Company |
|------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 13         | Trần Vũ Linh<br>Tran Vu Linh                              |                                                                           | KTT<br>Chief<br>Accountant                           |                                                                                   |                                                        | 16/11/2017                                                                                            | -                                                                                                     |                  | Người nội<br>bộ<br>Insider                                                             |
| 13.1       | Trần Ngọc Sót<br>Tran Ngoc Sot                            |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 16/11/2017                                                                                            | -                                                                                                     |                  | Bố đẻ/<br>Father                                                                       |
| 13.2       | Vũ Thị Vinh Thân<br>Vu Thi Vinh Than                      |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 16/11/2017                                                                                            | -                                                                                                     |                  | Mẹ đẻ/<br>Mother                                                                       |
| 13.3       | Trần Vũ Giang<br>Tran Vu Giang                            |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 16/11/2017                                                                                            | -                                                                                                     |                  | Em trai/<br>Brother                                                                    |

| <b>STT</b><br><i>No.</i> | <b>Tên tổ chức/cá nhân</b><br><i>Name of organization/individual</i> | <b>Tài khoản giao dịch chứng khoán</b><br><i>Securities trading account</i> | <b>Chức vụ tại công ty</b><br><i>Position at the Company</i> | <b>Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp</b><br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> | <b>Địa chỉ trụ sở chính/<br/>Địa chỉ liên hệ</b><br><i>Address</i> | <b>Thời điểm bắt đầu là người có liên quan</b><br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | <b>Thời điểm không còn là người có liên quan</b><br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | <b>Lý do</b><br><i>Reasons</i> | <b>Mối quan hệ liên quan với công ty/<br/>Relations hip with the Company</b> |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 13.4                     | Trương Thị Lan Vân<br><i>Truong Thi Lan Van</i>                      |                                                                             |                                                              |                                                                                           |                                                                    | 16/11/2017                                                                                        | -                                                                                                 |                                | Vợ/<br><i>Wife</i>                                                           |
| 13.5                     | Trương Văn Chiến<br><i>Truong Van Chien</i>                          |                                                                             |                                                              |                                                                                           |                                                                    | 16/11/2017                                                                                        | -                                                                                                 |                                | Bố vợ/<br><i>Father-in-law</i>                                               |
| 13.6                     | Lê Thị Hưng<br><i>Le Thi Hung</i>                                    |                                                                             |                                                              |                                                                                           |                                                                    | 16/11/2017                                                                                        | -                                                                                                 |                                | Mẹ vợ/<br><i>Mother-in-law</i>                                               |
| 13.7                     | Trần Lan Phương<br><i>Tran Lan Phuong</i>                            |                                                                             |                                                              |                                                                                           |                                                                    | 16/11/2017                                                                                        | -                                                                                                 |                                | Con đẻ/<br><i>Child</i>                                                      |
| 13.8                     | Trần Vũ Phúc Quang<br><i>Tran Vu Phuc Quang</i>                      |                                                                             |                                                              |                                                                                           |                                                                    | 16/11/2017                                                                                        | -                                                                                                 |                                | Con đẻ/<br><i>Child</i>                                                      |

| <b>STT</b><br><i>No.</i> | <b>Tên tổ chức/cá nhân</b><br><i>Name of<br/>organization/individual</i> | <b>Tài khoản<br/>giao dịch<br/>chứng khoán</b><br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | <b>Chức vụ tại<br/>công ty</b><br><i>Position at the<br/>Company</i> | <b>Số Giấy NSH*,<br/>ngày cấp, nơi cấp</b><br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | <b>Địa chỉ trụ sở<br/>chính/<br/>Địa chỉ liên hệ</b><br><i>Address</i> | <b>Thời điểm<br/>bắt đầu là<br/>người có liên<br/>quan</b><br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | <b>Thời điểm<br/>không còn<br/>là người có<br/>liên quan</b><br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | <b>Lý do</b><br><i>Reasons</i> | <b>Mối quan<br/>hệ liên<br/>quan với<br/>công ty/<br/>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</b> |
|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 13.9                     | Trần Sỹ Anh<br><i>Tran Sy Anh</i>                                        |                                                                                             |                                                                      |                                                                                                   |                                                                        | 16/11/2017                                                                                                                | -                                                                                                                         |                                | Con đẻ/<br><i>Child</i>                                                                              |
| 13.10                    | Lê Thị Hồng Nhung<br><i>Le Thi Hong Nhung</i>                            |                                                                                             |                                                                      |                                                                                                   |                                                                        | 16/11/2017                                                                                                                | -                                                                                                                         |                                | Em dâu/<br><i>Sister -in-<br/>law</i>                                                                |
| 13.11                    | Trương Lan Tâm<br><i>Truong Lan Tam</i>                                  |                                                                                             |                                                                      |                                                                                                   |                                                                        | 16/11/2017                                                                                                                | -                                                                                                                         |                                | Chị vợ/<br><i>Sister -in-<br/>law</i>                                                                |
| 13.12                    | Nguyễn Thanh Tuấn<br><i>Nguyen Thanh Tuan</i>                            |                                                                                             |                                                                      |                                                                                                   |                                                                        | 16/11/2017                                                                                                                | -                                                                                                                         |                                | Anh rể/<br><i>Brother-in-<br/>law</i>                                                                |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i> | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i>               | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 14         | Nguyễn Trung Kiên<br><i>Nguyen Trung Kien</i>                     |                                                                                    | Người phụ<br>trách quản trị<br><i>Corporate<br/>Governance<br/>Officer</i> |                                                                                           |                                                               | 24/10/2024                                                                                                      | -                                                                                                               |                         | Người nội<br>bộ<br><i>Insider</i>                                                                |
| 14.1       | Nguyễn Thị Ngọc Linh<br><i>Nguyen Thi Ngoc Linh</i>               |                                                                                    |                                                                            |                                                                                           |                                                               | 24/10/2024                                                                                                      | -                                                                                                               |                         | Vợ/<br><i>Wife</i>                                                                               |
| 14.2       | Nguyễn Phú Minh Hưng<br><i>Nguyen Phu Minh Hung</i>               |                                                                                    |                                                                            |                                                                                           |                                                               | 24/10/2024                                                                                                      | -                                                                                                               |                         | Con/<br><i>Child</i>                                                                             |
| 14.3       | Nguyễn Ngọc Khánh An<br><i>Nguyen Ngoc Khanh An</i>               |                                                                                    |                                                                            |                                                                                           |                                                               | 24/10/2024                                                                                                      | -                                                                                                               |                         | Con/<br><i>Child</i>                                                                             |
| 14.4       | Nguyễn Thê Việt<br><i>Nguyen The Viet</i>                         |                                                                                    |                                                                            |                                                                                           |                                                               | 24/10/2024                                                                                                      | -                                                                                                               |                         | Bố đẻ/<br><i>Father</i>                                                                          |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of<br>organization/individual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại<br>công ty<br>Position at the<br>Company | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br>Time of<br>starting to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br>Relations<br>hip with<br>the<br>Company |
|------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 14.5       | Lê Thị Hòa<br>Le Thi Hoa                                  |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 24/10/2024                                                                                            | -                                                                                                     |                  | Mẹ đẻ/<br>Mother                                                                       |
| 14.6       | Nguyễn Chiến Thắng<br>Nguyen Chien Thang                  |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 24/10/2024                                                                                            | -                                                                                                     |                  | Em trai/<br>Brother                                                                    |
| 14.7       | Trần Thị Huệ<br>Tran Thi Hue                              |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 24/10/2024                                                                                            | -                                                                                                     |                  | Em dâu/<br>Sister-in-<br>law                                                           |
| 14.8       | Hoàng Thị Kim Liên<br>Hoang Thi Kim Lien                  |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 24/10/2024                                                                                            | -                                                                                                     |                  | Mẹ vợ/<br>Mother-in-<br>law                                                            |
| 14.9       | Nguyễn Ngọc Nam<br>Nguyen Ngoc Nam                        |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 24/10/2024                                                                                            | -                                                                                                     |                  | Anh vợ/<br>Brother-in-<br>law                                                          |



| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of<br>organization/individual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ tại<br>công ty<br>Position at the<br>Company | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br>Time of<br>starting to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br>Relations<br>hip with<br>the<br>Company |
|------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 15         | Hoàng Minh Trung<br>Hoang Minh Trung                      |                                                                           | Thư ký<br>Công ty<br>Company<br>Secretary            |                                                                                   |                                                        | 01/6/2019                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Người nội<br>bộ<br>Insider                                                             |
| 15.1       | Hoàng Trọng Liên<br>Hoang Trong Lien                      |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 01/6/2019                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Bố đẻ/<br>Father                                                                       |
| 15.2       | Nguyễn Thị Bình<br>Nguyen Thi Binh                        |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 01/6/2019                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Mẹ đẻ/<br>Mother                                                                       |
| 15.3       | Ong Thị Phương Hà<br>Ong Thi Phuong Ha                    |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 01/6/2019                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Vợ/<br>Wife                                                                            |
| 15.4       | Hoàng Thùy Dương<br>Hoang Thuy Duong                      |                                                                           |                                                      |                                                                                   |                                                        | 01/6/2019                                                                                             | -                                                                                                     |                  | Con/<br>Child                                                                          |

| <b>STT</b><br><i>No.</i> | <b>Tên tổ chức/cá nhân</b><br><i>Name of organization/individual</i> | <b>Tài khoản giao dịch chứng khoán</b><br><i>Securities trading account</i> | <b>Chức vụ tại công ty</b><br><i>Position at the Company</i> | <b>Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp</b><br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> | <b>Địa chỉ trụ sở chính/<br/>Địa chỉ liên hệ</b><br><i>Address</i> | <b>Thời điểm bắt đầu là người có liên quan</b><br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | <b>Thời điểm không còn là người có liên quan</b><br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | <b>Lý do</b><br><i>Reasons</i> | <b>Mối quan hệ liên quan với công ty/<br/>Relations hip with the Company</b> |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 15.5                     | Hoàng Gia Hưng<br><i>Hoang Gia Hung</i>                              |                                                                             |                                                              |                                                                                           |                                                                    | 01/6/2019                                                                                         | -                                                                                                 |                                | Con/<br><i>Child</i>                                                         |
| 15.6                     | Hoàng Thùy Anh<br><i>Hoang Thuy Anh</i>                              |                                                                             |                                                              |                                                                                           |                                                                    | 01/6/2019                                                                                         | -                                                                                                 |                                | Con/<br><i>Child</i>                                                         |
| 15.7                     | Hoàng Thị Hương Thảo<br><i>Hoang Thi Huong Thao</i>                  |                                                                             |                                                              |                                                                                           |                                                                    | 01/6/2019                                                                                         | -                                                                                                 |                                | Em gái/<br><i>Sister</i>                                                     |
| 15.8                     | Ong Văn Sơn<br><i>Ong Van Son</i>                                    |                                                                             |                                                              |                                                                                           |                                                                    | 01/6/2019                                                                                         | -                                                                                                 |                                | Anh vợ/<br><i>Brother-in-law</i>                                             |
| 15.9                     | Ong Thị Hương<br><i>Ong Thi Huong</i>                                |                                                                             |                                                              |                                                                                           |                                                                    | 01/6/2019                                                                                         | -                                                                                                 |                                | Chị vợ/<br><i>Sister-in-law</i>                                              |

| <b>STT</b><br><i>No.</i> | <b>Tên tổ chức/cá nhân</b><br><i>Name of organization/individual</i>                                 | <b>Tài khoản giao dịch chứng khoán</b><br><i>Securities trading account</i> | <b>Chức vụ tại công ty</b><br><i>Position at the Company</i> | <b>Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp</b><br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> | <b>Địa chỉ trụ sở chính/<br/>Địa chỉ liên hệ</b><br><i>Address</i> | <b>Thời điểm bắt đầu là người có liên quan</b><br><i>Time of starting to be affiliated person</i> | <b>Thời điểm không còn là người có liên quan</b><br><i>Time of ending to be affiliated person</i> | <b>Lý do</b><br><i>Reasons</i> | <b>Mối quan hệ liên quan với công ty/<br/>Relations hip with the Company</b> |
|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 16                       | Tổng công ty Phát điện 1<br><i>Power Generation Corporation 1 (EVNGENCO 1)</i>                       |                                                                             | Cổ đông lớn<br><i>Major Shareholder</i>                      |                                                                                           |                                                                    |                                                                                                   |                                                                                                   |                                |                                                                              |
| 17                       | Công ty cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại<br><i>Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company (PPC)</i>         |                                                                             | Cổ đông lớn<br><i>Major Shareholder</i>                      |                                                                                           |                                                                    |                                                                                                   |                                                                                                   |                                |                                                                              |
| 18                       | Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước<br><i>State Capital Investment Corporation (SCIC)</i> |                                                                             | Cổ đông lớn<br><i>Major Shareholder</i>                      |                                                                                           |                                                                    |                                                                                                   |                                                                                                   |                                |                                                                              |
| 19                       | Tổng công ty Điện lực – TKV<br><i>Vinacomin - Power Holding Corporation (Vinacomin Power)</i>        |                                                                             | Cổ đông lớn<br><i>Major Shareholder</i>                      |                                                                                           |                                                                    |                                                                                                   |                                                                                                   |                                |                                                                              |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i>                                                                                                            | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 20         | Tập đoàn Điện lực Việt<br>Nam (EVN)<br><i>Vietnam Electricity (EVN)</i>                                                                                                      |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               |                                                                                                                 |                                                                                                                 |                         | Công ty<br>mẹ của cả<br>Tập đoàn/<br><i>Parent<br/>company<br/>of the<br/>entire<br/>group</i>   |
| 21         | Công ty Mua bán điện<br>(EPTC)<br><i>Electricity Power Trading<br/>Company (EPTC)</i>                                                                                        |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               |                                                                                                                 |                                                                                                                 |                         | Cùng Tập<br>đoàn<br><i>Company<br/>within the<br/>group</i>                                      |
| 22         | Công ty Truyền tải điện 1<br>(PTC1)<br><i>Power Transmission<br/>Company 1 (PTC1)</i>                                                                                        |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               |                                                                                                                 |                                                                                                                 |                         | Cùng Tập<br>đoàn<br><i>Company<br/>within the<br/>group</i>                                      |
| 23         | Công ty Điện lực Quảng Ninh<br>- Chi nhánh Tổng công ty<br>Điện lực Miền Bắc (PCQN)/<br><i>Quang Ninh Power Company<br/>- Branch of Northern Power<br/>Coporation (PCQN)</i> |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               |                                                                                                                 |                                                                                                                 |                         | Cùng Tập<br>đoàn/<br><i>Company<br/>within the<br/>group</i>                                     |
| 24         | Tổng Công ty Phát điện 3 –<br>CTCP (EVNGENCO3)/<br><i>Power Generation Joint<br/>Stock Corporation 3<br/>(EVNGENCO3)</i>                                                     |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               |                                                                                                                 |                                                                                                                 |                         | Cùng Tập<br>đoàn/<br><i>Company<br/>within the<br/>group</i>                                     |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i>                                                                                | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ tại<br>công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of<br/>issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có liên<br>quan<br><i>Time of<br/>starting to be<br/>affiliated<br/>person</i> | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br><i>Time of<br/>ending to<br/>be affiliated<br/>person</i> | Lý do<br><i>Reasons</i> | Mối quan<br>hệ liên<br>quan với<br>công ty/<br><i>Relations<br/>hip with<br/>the<br/>Company</i> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 25         | Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc (NPCETC)<br><i>Northem Electrical Testing One Member Company Limited (NPCETC)</i>                      |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               |                                                                                                                 |                                                                                                                 |                         | Cùng Tập đoàn<br><i>Company within the group</i>                                                 |
| 26         | Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin (EVNICT)<br>Information And Communications Technology Company Of Vietnam Electricity (EVNICT) |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               |                                                                                                                 |                                                                                                                 |                         | Cùng Tập đoàn<br><i>Company within the group</i>                                                 |
| 27         | Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1 (EVNPECC1)<br><i>Power Engineering Consulting Joint Stock Company 1 (EVNPECC1)</i>                        |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               |                                                                                                                 |                                                                                                                 |                         | Cùng Tập đoàn<br><i>Company within the group</i>                                                 |
| 28         | Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 4 (EVNPECC4)<br><i>Power Engineering Consulting Joint Stock Company 4 (EVNPECC4)</i>                        |                                                                                    |                                                              |                                                                                           |                                                               |                                                                                                                 |                                                                                                                 |                         | Cùng Tập đoàn/<br><i>Company within the group</i>                                                |

## Phụ lục 03/Appendix 03

**Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ/ Transactions between the Company and its affiliated persons or between the Company and its major shareholders, internal persons and affiliated persons**

| STT No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/individual</i>                                                                                                | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><i>Relationship with the Company</i> | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                  | Thời điểm giao dịch với công ty<br><i>Time of transactions with the Company</i> | Số Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành)<br><i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i> | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch/<br><i>Content, quantity, total value of transaction</i>                                                                          | Ghi chú<br><i>Note</i> |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1       | Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)<br><i>Vietnam Electricity (EVN)</i>                                                                                         | Công ty mẹ của cả Tập đoàn<br><i>Parent company of the entire group</i>   | 0100100079                                                                         | Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội<br><i>Ba Dinh Ward, Ha Noi City</i>        | 01/01/2026<br>-<br>30/6/2026                                                    | -                                                                                                                                                                                                                               | - Nội dung: mua điện tự dùng/ <i>Content: Auxiliary power purchase</i><br>- Tổng giá trị giao dịch: 6.398.768.807 đồng/ <i>Total value of transaction: VND 6,398,768,807</i> |                        |
| 2       | Công ty Mua bán điện (EPTC)<br><i>Electricity Power Trading Company (EPTC)</i>                                                                               | Cùng Tập đoàn<br><i>Company within the group</i>                          | 0100100079-073                                                                     | Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội<br><i>Ba Dinh Ward, Ha Noi City</i>        | 01/01/2026<br>-<br>30/6/2026                                                    | -                                                                                                                                                                                                                               | - Nội dung: bán điện/ <i>Content: Electricity sale</i><br>- Tổng giá trị giao dịch: 6.348.232.254.178 đồng/ <i>Total value of transaction: VND 6,348,232,254,178</i>         |                        |
| 3       | Công ty Điện lực Quảng Ninh - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Bắc (PCQN)/ <i>Quang Ninh Power Company - Branch of Northern Power Corporation (PCQN)</i> | Cùng Tập đoàn<br><i>Company within the group</i>                          | 0100100417-005                                                                     | Phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh<br><i>Ha Long Ward, Quang Ninh Province</i> | 01/01/2026<br>-<br>30/6/2026                                                    | -                                                                                                                                                                                                                               | - Nội dung: mua điện tự dùng/ <i>Content: Auxiliary power purchase</i><br>- Tổng giá trị giao dịch: 2.814.103.111 đồng/ <i>Total value of transaction: VND 2,814,103,111</i> |                        |

## Phụ lục 04/Appendix 04

**Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ/The list of internal persons and their affiliated persons**

| Stt No. | Họ tên<br>Name                           | Tài khoản giao dịch chứng khoán<br>Securities trading account | Chức vụ tại công ty<br>Position at the company | Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport No., date of issue, place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>Number of shares owned at the end of the period | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ<br>Percent age of share ownership at the end of the period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                      |
|---------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1       | Nguyễn Tuấn Anh<br>Nguyen Tuan Anh       |                                                               | Chủ tịch HĐQT/<br>Chairman                     |                                                                                                |                            | 60.000                                                                        | 0,013%                                                                                   | Đại diện phần vốn của EVNGENCO1 với 85.047.221 cổ phiếu, tỉ lệ: 18,9%/ EVNGENCO1's capital representative: 85.047.221 shares (18,9%) |
| 1.1     | Trần Thị Kim Tuyền<br>Tran Thi Kim Tuyen |                                                               |                                                |                                                                                                |                            | 67.000                                                                        | 0,015%                                                                                   | Vợ/<br>Wife                                                                                                                          |
| 1.2     | Nguyễn Trường Long<br>Nguyen Truong Long |                                                               |                                                |                                                                                                |                            | 0                                                                             | 0%                                                                                       | Con/<br>Child                                                                                                                        |
| 1.3     | Nguyễn Khánh Linh<br>Nguyen Khanh Linh   |                                                               |                                                |                                                                                                |                            | 3.200                                                                         | 0,001%                                                                                   | Con/<br>Child                                                                                                                        |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note                           |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 1.4        | Đào Thị Thu<br>Dao Thị Thu                                                    |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Mẹ vợ/<br>Mother-in-law                   |
| 1.5        | Nguyễn Tuấn Đạo<br>Nguyen Tuan Dao                                            |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Em trai/<br>Brother                       |
| 1.6        | Nguyễn Thị Diễm<br>Nguyen Thi Dien                                            |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Em gái/<br>Sister                         |
| 1.7        | Nguyễn Thị An Biên<br>Nguyen Thi An Bien                                      |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Em gái/<br>Sister                         |
| 1.8        | Tổng công ty Phát điện 1<br>Power Generation<br>Corporation 1<br>(EVNGENCO 1) |                                                                              | Cổ đông lớn<br>Major<br>Shareholder                     |                                                                                                         |                            | 188.993.824                                                                                     | 42,00%                                                                                                                 | Đại diện vốn<br>Capital<br>Representative |



| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                               | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company             | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                            |
|------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2          | Nguyễn Việt Dũng<br>Nguyen Viet Dung         |                                                                              | Thành viên<br>HĐQT,<br>TGĐ/ Board<br>Member,<br>General<br>Director |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Đại diện phần<br>vốn của<br>EVNGENCO1<br>với 56.698.147<br>cổ phiếu, tỉ lệ:<br>12,6%/ <i>EVNGENCO1's<br/>capital<br/>representative:<br/>56.698.147<br/>shares (12,6%)</i> |
| 2.1        | Nguyễn Thị Bích Ngọc<br>Nguyen Thi Bich Ngoc |                                                                              |                                                                     |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Vợ/<br>Wife                                                                                                                                                                |
| 2.2        | Nguyễn Ngọc Ánh<br>Nguyen Ngoc Anh           |                                                                              |                                                                     |                                                                                                         |                            | 5.000                                                                                           | 0,001%                                                                                                                 | Con/<br>Child                                                                                                                                                              |
| 2.3        | Nguyễn Nam Dương<br>Nguyen Nam Duong         |                                                                              |                                                                     |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Con/<br>Child                                                                                                                                                              |
| 2.4        | Đỗ Thị Tiên<br>Do Thi Tien                   |                                                                              |                                                                     |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Mẹ vợ/<br>Mother-in-law                                                                                                                                                    |
| 2.5        | Nguyễn Văn Tý<br>Nguyen Van Ty               |                                                                              |                                                                     |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Anh trai/<br>Brother                                                                                                                                                       |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note                           |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 2.6        | Nguyễn Thị Tuyết Tâm<br>Nguyen Thi Quyet Tam                                  |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Chị dâu/<br>Sister-in-law                 |
| 2.7        | Nguyễn Thị Bình<br>Nguyen Thi Binh                                            |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Chị gái/<br>Sister                        |
| 2.8        | Đào Hữu Bắc<br>Dao Huu Bac                                                    |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Anh rể/<br>Brother-in-law                 |
| 2.9        | Nguyễn Tiến Lực<br>Nguyen Tien Luc                                            |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Anh trai/<br>Brother                      |
| 2.10       | Nguyễn Thị Đan<br>Nguyen Thi Dan                                              |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Chị dâu/<br>Sister-in-law                 |
| 2.11       | Tổng công ty Phát điện 1<br>Power Generation<br>Corporation 1<br>(EVNGENCO 1) |                                                                              | Cổ đông lớn<br>Major<br>Shareholder                     |                                                                                                         |                            | 188.993.824                                                                                     | 42,00%                                                                                                                 | Đại diện vốn<br>Capital<br>Representative |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                             | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                    |
|------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3          | Hoàng Văn Long<br>Hoang Van Long           |                                                                              | Thành viên<br>HĐQT/<br>Board<br>Member                  |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Đại diện phần<br>vốn của<br>EVNGENCO1<br>với 47.248.456<br>cổ phiếu, tỉ lệ:<br>10,5%/<br>EVNGENCO1's<br>capital<br>representative:<br>47.248.456<br>shares (10,5%) |
| 3.1        | Hoàng Trọng Quyết<br>Hoang Trong Quyet     |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Bố đẻ/<br>Father                                                                                                                                                   |
| 3.2        | Phạm Thị Khanh<br>Pham Thi Khanh           |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Mẹ đẻ/<br>Mother                                                                                                                                                   |
| 3.3        | Cao Thị Hoà<br>Cao Thi Hoa                 |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Vợ/<br>Wife                                                                                                                                                        |
| 3.4        | Hoàng Ngọc Bảo Châu<br>Hoang Ngoc Bao Chau |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Con/<br>Child                                                                                                                                                      |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note                           |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 3.5        | Hoàng Bảo Nam<br>Hoang Bao Nam                                                |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Con/<br>Child                             |
| 3.6        | Hoàng Trọng Tùng<br>Hoang Trong Tung                                          |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Em trai/<br>Brother                       |
| 3.7        | Cao Văn Biên<br>Cao Van Bien                                                  |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Bộ vợ/<br>Father-in-law                   |
| 3.8        | Nguyễn Thị Hiên<br>Nguyen Thi Hien                                            |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Mẹ vợ/<br>Mother-in-law                   |
| 3.9        | Cao Tiến Văn<br>Cao Tien Van                                                  |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Em vợ/<br>Brother-in-law                  |
| 3.10       | Tổng công ty Phát điện 1<br>Power Generation<br>Corporation 1<br>(EVNGENCO 1) |                                                                              | Cổ đông lớn<br>Major<br>Shareholder                     |                                                                                                         |                            | 188.993.824                                                                                     | 42,00%                                                                                                                 | Đại diện vốn<br>Capital<br>Representative |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                           | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                       |
|------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4          | Nguyễn Quang Huy<br>Nguyen Quang Huy     | 044C268638<br>022C150686                                                     | Thành viên<br>HĐQT/<br>Board<br>Member                  |                                                                                                         |                            | 4.500                                                                                           | 0,001%                                                                                                                 | Đại diện phần<br>vốn của PPC<br>với 73.587.291<br>cổ phiếu, tỉ lệ:<br>16,353%/ PPC's capital<br>representative:<br>73,587,291<br>shares<br>(16.353%). |
| 4.1        | Nguyễn Thị Chi<br>Nguyen Thi Chi         |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Mẹ đẻ/<br>Mother                                                                                                                                      |
| 4.2        | Đặng Thị Hồng Thúy<br>Dang Thi Hong Thuy |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Vợ/<br>Wife                                                                                                                                           |
| 4.3        | Nguyễn Đình Hoàng<br>Nguyen Dinh Hoang   |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Con/<br>Child                                                                                                                                         |
| 4.4        | Nguyễn Diệu Lan<br>Nguyen Dieu Lan       |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Con/<br>Child                                                                                                                                         |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                   | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note           |
|------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 4.5        | Mạc Thị Dỡ<br>Mac Thi Do                         |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Mẹ vợ/<br>Mother-in-law   |
| 4.6        | Nguyễn Thị Hà<br>Nguyen Thi Ha                   |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Chị gái/<br>Sister        |
| 4.7        | Dương Mạnh Hà<br>Duong Manh Ha                   |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Anh rể/<br>Brother-in-law |
| 4.8        | Nguyễn Thị Hồng Phượng<br>Nguyen Thi Hong Phuong |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Em gái/<br>Sister         |
| 4.9        | Vũ Chí Cương<br>Vu Chi Cuong                     |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Em rể/<br>Brother-in-law  |
| 4.10       | Nguyễn Lan Phương<br>Nguyen Lan Phuong           |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Em gái/<br>Sister         |
| 4.11       | Trần Xuân Biên<br>Tran Xuan Bien                 |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Em rể/<br>Brother-in-law  |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                                          | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.12       | Công ty cổ phần Nhiệt<br>Điện Phả Lại<br><i>Pha Lai Thermal Power<br/>Joint Stock Company<br/>(PPC)</i> |                                                                              | Cổ đông lớn<br><i>Major<br/>Shareholder</i>             |                                                                                                         |                            | 73.587.291                                                                                      | 16,35%                                                                                                                 | Đại diện vốn<br><i>Capital<br/>Representative</i>                                                                                                                                              |
| 5          | Trần Thị Kim Chi<br><i>Tran Thi Kim Chi</i>                                                             |                                                                              | Thành viên<br>HĐQT/<br><i>Board<br/>Member</i>          |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Đại diện phần<br>vốn của<br>Vinacomin<br>Power với<br>47.784.131 cổ<br>phiếu, tỉ lệ:<br>10,62%/<br><i>Vinacomin<br/>Power's capital<br/>representative:<br/>47.784.131<br/>shares (10,62%)</i> |
| 5.1        | Trần Xuân Viên<br><i>Tran Xuan Vien</i>                                                                 |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Bố đẻ/<br><i>Father</i>                                                                                                                                                                        |
| 5.2        | Nguyễn Thị Lan<br><i>Nguyen Thi Lan</i>                                                                 |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Mẹ đẻ/<br><i>Mother</i>                                                                                                                                                                        |
| 5.3        | Nguyễn Văn Thành<br><i>Nguyen Van Thanh</i>                                                             |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Chồng/<br><i>Husband</i>                                                                                                                                                                       |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                           | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note            |
|------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| 5.4        | Nguyễn Thành Trung<br>Nguyen Thanh Trung |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Con/<br>Child              |
| 5.5        | Trần Lan Phương<br>Tran Lan Phuong       |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Em gái/<br>Sister          |
| 5.6        | Trần Như Ngọc<br>Tran Nhu Ngoc           |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Em trai/<br>Brother        |
| 5.7        | Nguyễn Thị Phương<br>Nguyen Thi Phuong   |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Em chồng/<br>Sister-in-law |
| 5.8        | Nguyễn Thị Lan<br>Nguyen Thi Lan         |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Em chồng/<br>Sister-in-law |



| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                                  | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note                           |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 5.9        | Nguyễn Văn Đông<br>Nguyen Van Dong                                                              |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Em chồng/<br>Brother-in-<br>law           |
| 5.10       | Nguyễn Văn Đức<br>Nguyen Van Duc                                                                |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Em chồng/<br>Brother-in-<br>law           |
| 5.11       | Tổng công ty Điện lực –<br>TKV<br>Vinacomin - Power<br>Holding Corporation<br>(Vinacomin Power) |                                                                              | Cổ đông lớn<br>Major<br>Shareholder                     |                                                                                                         |                            | 47.784.131                                                                                      | 10,62%                                                                                                                 | Đại diện vốn<br>Capital<br>Representative |
| 5.12       | Công ty TNHH Điện lực<br>Vĩnh Tân 1<br>Vinh Tan 1 Power<br>Company Limited<br>(VTPC-1)          |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Đại diện vốn<br>Capital<br>Representative |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                     | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                      |
|------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6          | Tổng Quang Vinh<br>Tong Quang Vinh | 009C902299<br>S63948                                                         | Thành viên<br>HĐQT/<br>Board<br>Member                  |                                                                                                         |                            | 19.600                                                                                          | 0,004%                                                                                                                 | Đại diện phần<br>vốn của SCIC<br>với 51.401.089<br>cổ phiếu, tỉ lệ:<br>11,42%/ SCIC's<br>capital<br>representative:<br>51.401.089<br>shares (11,42%) |
| 6.1        | Tổng Minh Tư<br>Tong Minh Tu       |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Bố đẻ/<br>Father                                                                                                                                     |
| 6.2        | Nguyễn Thị Tân<br>Nguyen Thi Tan   |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Mẹ đẻ/<br>Mother                                                                                                                                     |
| 6.3        | Vũ Quang Thúy<br>Vu Quang Thuy     |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Vợ/<br>Wife                                                                                                                                          |
| 6.4        | Tổng Thanh An<br>Tong Thanh An     |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Con/<br>Child                                                                                                                                        |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                               | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note               |
|------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 6.5        | Tổng Quốc Huy<br>Tong Quoc Huy               |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Con/<br>Child                 |
| 6.6        | Tổng Thanh Long<br>Tong Thanh Long           | 105C088181                                                                   |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Anh trai/<br>Brother          |
| 6.7        | Nguyễn Thị Thanh Tâm<br>Nguyen Thi Thanh Tam |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Chị dâu/<br>Sister in law     |
| 6.8        | Tổng Thị Mai Loan<br>Tong Thi Mai Loan       |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Chị gái/<br>Sister            |
| 6.9        | Hoàng Tuấn Anh<br>Hoang Tuan Anh             | 105C187463<br>011C589763                                                     |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Anh rể/<br>Brother-in-<br>law |
| 6.10       | Vũ Đình Quang<br>Vu Dinh Quang               |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Bộ vợ/<br>Father-in-law       |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                                      | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note                           |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 6.11       | Trần Thị Hương<br>Tran Thi Huong                                                                    |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Mẹ vợ/<br>Mother-in-law                   |
| 6.12       | Vũ Quang Tuấn<br>Vu Quang Tuan                                                                      |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Em vợ/<br>Brother-in-law                  |
| 6.13       | Nguyễn Thị Thơm<br>Nguyen Thi Thom                                                                  |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Em dâu/<br>Sister in law                  |
| 6.14       | Tổng công ty Đầu tư và<br>kinh doanh vốn nhà nước<br>State Capital Investment<br>Corporation (SCIC) |                                                                              | Cổ đông lớn<br>Major<br>Shareholder                     |                                                                                                         |                            | 51.401.089                                                                                      | 11,42%                                                                                                                 | Đại diện vốn<br>Capital<br>Representative |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                         | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note |
|------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 7          | Đoàn Thanh Hưng<br>Doan Thanh Hung     |                                                                              | Thành viên<br>HĐQT/<br>Board<br>Member                  |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     |                 |
| 7.1        | Dương Thị Kim Anh<br>Duong Thi Kim Anh |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     |                 |
| 7.2        | Đoàn Ngọc Hà<br>Doan Ngoc Ha           |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     |                 |
| 7.3        | Đoàn Thị Mây<br>Doan Thi May           |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     |                 |
| 7.4        | Đoàn Thị Loan<br>Doan Thi Loan         |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     |                 |

| <b>Stt<br/>No.</b> | <b>Họ tên<br/>Name</b>                      | <b>Tài khoản<br/>giao dịch<br/>chứng<br/>khoán<br/>Securities<br/>trading<br/>account</b> | <b>Chức vụ<br/>tại công ty<br/>Position at<br/>the<br/>company</b> | <b>Số CMND/Hộ chiếu,<br/>ngày cấp, nơi cấp<br/>ID card No./Passport<br/>No., date of issue,<br/>place of issue</b> | <b>Địa chỉ liên hệ<br/>Address</b> | <b>Số cổ phiếu<br/>sở hữu cuối<br/>kỳ<br/>Number of<br/>shares<br/>owned at the<br/>end of the<br/>period</b> | <b>Tỷ lệ sở<br/>hữu cổ<br/>phiếu<br/>cuối kỳ<br/>Percent<br/>age of<br/>share<br/>ownership<br/>at the<br/>end of<br/>the<br/>period</b> | <b>Ghi chú<br/>Note</b> |
|--------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 7.5                | Đoàn Thanh Hải<br><i>Doan Thanh Hai</i>     |                                                                                           |                                                                    |                                                                                                                    |                                    | 0                                                                                                             | 0%                                                                                                                                       |                         |
| 7.6                | Đoàn Thị Hiệp<br><i>Doan Thi Hiep</i>       |                                                                                           |                                                                    |                                                                                                                    |                                    | 0                                                                                                             | 0%                                                                                                                                       |                         |
| 7.7                | Đoàn Thị Duyên<br><i>Doan Thi Duyen</i>     |                                                                                           |                                                                    |                                                                                                                    |                                    | 0                                                                                                             | 0%                                                                                                                                       |                         |
| 7.8                | Dương Quý Ngọc<br><i>Duong Quy Ngoc</i>     |                                                                                           |                                                                    |                                                                                                                    |                                    | 0                                                                                                             | 0%                                                                                                                                       |                         |
| 7.9                | Nguyễn Thị Thanh<br><i>Nguyen Thi Thanh</i> |                                                                                           |                                                                    |                                                                                                                    |                                    | 0                                                                                                             | 0%                                                                                                                                       |                         |
| 7.10               | Dương Anh Tuấn<br><i>Duong Anh Tuan</i>     |                                                                                           |                                                                    |                                                                                                                    |                                    | 0                                                                                                             | 0%                                                                                                                                       |                         |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                       | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note  |
|------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 8          | Nguyễn Hữu Thành<br>Nguyen Huu Thanh |                                                                              | Trưởng<br>BKS/<br>Chief<br>Supervisor                   |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     |                  |
| 8.1        | Nguyễn Hữu Hoàn<br>Nguyen Huu Hoan   |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Bố đẻ/ Father    |
| 8.2        | Trần Thị Mai<br>Tran Thi Mai         |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Mẹ đẻ/<br>Mother |
| 8.3        | Hoàng Thị Tâm<br>Hoang Thi Tam       |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Vợ/<br>Wife      |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                 | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note    |
|------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 8.4        | Nguyễn Hữu Hoàng Quân<br>Nguyen Huu Hoang Quan |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Con/<br>Child      |
| 8.5        | Nguyễn Bảo Uyên<br>Nguyen Bao Uyen             |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Con/<br>Child      |
| 8.6        | Nguyễn Thị Nhung<br>Nguyen Thi Nhung           |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Chị gái/<br>Sister |
| 8.7        | Nguyễn Thị Hiền<br>Nguyen Thi Hien             |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Chị gái/<br>Sister |
| 8.8        | Nguyễn Thị Hương<br>Nguyen Thi Huong           |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Chị gái/<br>Sister |
| 8.9        | Nguyễn Thị Oanh<br>Nguyen Thi Oanh             |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Chị gái/<br>Sister |



| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                               | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note          |
|------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 9          | Nguyễn Thị Ngọc Diệp<br>Nguyen Thi Ngoc Diep |                                                                              | Thành viên<br>BKS                                       |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     |                          |
| 9.1        | Nguyễn Đình Sinh<br>Nguyen Dinh Sinh         |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Bố đẻ/<br>Father         |
| 9.2        | Lê Thị Việt<br>Le Thi Viet                   |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Mẹ đẻ/<br>Mother         |
| 9.3        | Nguyễn Đình Sáng<br>Nguyen Dinh Sang         |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Em trai/<br>Brother      |
| 9.4        | Nguyễn Thị Hà Vân<br>Nguyen Thi Ha Van       |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Em dâu/ Sister<br>in law |
| 9.5        | Ngô Minh Vũ<br>Ngo Minh Vu                   |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Con/<br>Child            |
| 9.6        | Ngô Bảo Hoàng<br>Ngo Bao Hoang               |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Con/<br>Child            |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                       | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note |
|------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 10         | Dương Đình Hòa<br>Duong Dinh Hoa     |                                                                              | Thành viên<br>BKS,<br>chuyên<br>trách                   |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     |                 |
| 10.1       | Vũ Thị Thu Hương<br>Vu Thi Thu Huong |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Vợ/<br>Wife     |
| 10.2       | Dương Vũ Sơn<br>Duong Vu Son         |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Con/<br>Child   |
| 10.3       | Dương Đình Lâm<br>Duong Dinh Lam     |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Con/<br>Child   |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                 | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note               |
|------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 10.4       | Dương Đình Lãng<br>Duong Dinh Lang             |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Bố đẻ/<br>Father              |
| 10.5       | Hoàng Thị Hải<br>Hoang Thi Hai                 |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Mẹ đẻ/<br>Mother              |
| 10.6       | Dương Thị Thanh Huyền<br>Duong Thi Thanh Huyen |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Chị gái/<br>Sister            |
| 10.7       | Vũ Đình Hải<br>Vu Dinh Hai                     |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Anh rể/<br>Brother-in-<br>law |
| 10.8       | Dương Đình Hạnh<br>Duong Dinh Hanh             |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Em trai/<br>Brother           |

| Stt<br>No. | Họ tên<br><i>Name</i>                             | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ<br>tại công ty<br><i>Position at<br/>the<br/>company</i> | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>ID card No./Passport<br/>No., date of issue,<br/>place of issue</i> | Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br><i>Number of<br/>shares<br/>owned at the<br/>end of the<br/>period</i> | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br><i>Percent<br/>age of<br/>share<br/>ownership<br/>at the<br/>end of<br/>the<br/>period</i> | Ghi chú<br><i>Note</i>               |
|------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| 10.9       | Nguyễn Thị Thương<br><i>Nguyen Thi Thuong</i>     |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Em dâu/<br><i>Sister in law</i>      |
| 10.10      | Dương Thị Thu Hương<br><i>Duong Thi Thu Huong</i> |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Em gái/<br><i>Sister</i>             |
| 10.11      | Nguyễn Văn Huy<br><i>Nguyen Van Huy</i>           |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Em rể/<br><i>Brother-in-<br/>law</i> |
| 10.12      | Nguyễn Thị La<br><i>Nguyen Thi La</i>             |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Mẹ vợ/<br><i>Mother-in-law</i>       |
| 10.13      | Vũ Thị Thu Nhung<br><i>Vu Thi Thu Nhung</i>       |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Chị vợ/<br><i>Sister in law</i>      |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                         | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note         |
|------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 11         | Nguyễn Hải Đăng<br>Nguyen Hai Dang     |                                                                              | Thành viên<br>BKS                                       |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     |                         |
| 11.1       | Dương Thị Ngay<br>Duong Thi Ngay       |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Mẹ đẻ/<br>Mother        |
| 11.2       | Nguyễn Hồ Yến Lan<br>Nguyen Ho Yen Lan |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Vợ/<br>Wife             |
| 11.3       | Nguyễn Đăng Khoa<br>Nguyen Dang Khoa   |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Con/<br>Child           |
| 11.4       | Nguyễn Hồng Trân<br>Nguyen Hong Tran   |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Con/<br>Child           |
| 11.5       | Nguyễn Ngọc Hòa<br>Nguyen Ngoc Hoa     |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Bố vợ/<br>Father-in-law |

| Stt<br>No. | Họ tên<br><i>Name</i>                               | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ<br>tại công ty<br><i>Position at<br/>the<br/>company</i> | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>ID card No./Passport<br/>No., date of issue,<br/>place of issue</i> | Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br><i>Number of<br/>shares<br/>owned at the<br/>end of the<br/>period</i> | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br><i>Percent<br/>age of<br/>share<br/>ownership<br/>at the<br/>end of<br/>the<br/>period</i> | Ghi chú<br><i>Note</i>                |
|------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 11.6       | Hồ Thị Xuân<br><i>Ho Thi Xuan</i>                   |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Mẹ vợ/<br><i>Mother-in-law</i>        |
| 11.7       | Nguyễn Hải Yến<br><i>Nguyen Hai Yen</i>             |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Chị gái/<br><i>Sister</i>             |
| 11.8       | Nguyễn Hải Bằng<br><i>Nguyen Hai Bang</i>           |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Em trai/<br><i>Brother</i>            |
| 11.9       | Huỳnh Ngọc Quốc<br><i>Huynh Ngoc Quoc</i>           |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Anh rể/<br><i>Brother-in-<br/>law</i> |
| 11.10      | Trương Thị Thùy Dung<br><i>Truong Thi Thuy Dung</i> |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Em dâu/<br><i>Sister in law</i>       |

| Stt<br>No. | Họ tên<br><i>Name</i>                     | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ<br>tại công ty<br><i>Position at<br/>the<br/>company</i> | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>ID card No./Passport<br/>No., date of issue,<br/>place of issue</i> | Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br><i>Number of<br/>shares<br/>owned at the<br/>end of the<br/>period</i> | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br><i>Percent<br/>age of<br/>share<br/>ownership<br/>at the<br/>end of<br/>the<br/>period</i> | Ghi chú<br><i>Note</i>           |
|------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 12         | Tăng Minh Hằng<br><i>Tang Minh Hang</i>   |                                                                                       | Thành viên<br>BKS                                                |                                                                                                                  |                                   | 4.500                                                                                                      | 0,001%                                                                                                                               |                                  |
| 12.1       | Tăng Đình Nam<br><i>Tang Dinh Nam</i>     |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Bố đẻ/ <i>Father</i>             |
| 12.2       | Phan Xuân Nga<br><i>Phan Xuan Nga</i>     |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Mẹ đẻ/<br><i>Mother</i>          |
| 12.3       | Tăng Đình Sơn<br><i>Tang Dinh Son</i>     |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Anh trai/<br><i>Brother</i>      |
| 12.4       | Nguyễn Thùy Vân<br><i>Nguyen Thuy Van</i> |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Chị dâu/<br><i>Sister-in-law</i> |

| Stt<br>No. | Họ tên<br><i>Name</i>                           | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ<br>tại công ty<br><i>Position at<br/>the<br/>company</i> | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>ID card No./Passport<br/>No., date of issue,<br/>place of issue</i> | Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br><i>Number of<br/>shares<br/>owned at the<br/>end of the<br/>period</i> | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br><i>Percent<br/>age of<br/>share<br/>ownership<br/>at the<br/>end of<br/>the<br/>period</i> | Ghi chú<br><i>Note</i>            |
|------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 12.5       | Nguyễn Phương Đông<br><i>Nguyen Phuong Dong</i> |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Chồng/<br><i>Husband</i>          |
| 12.6       | Nguyễn Bình Minh<br><i>Nguyen Binh Minh</i>     |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Con/<br><i>Child</i>              |
| 12.7       | Nguyễn Phương Linh<br><i>Nguyen Phuong Linh</i> |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Con/<br><i>Child</i>              |
| 12.8       | Nguyễn Phương<br><i>Nguyen Phuong</i>           |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Bố chồng/<br><i>Father-in-law</i> |
| 12.9       | Phạm Thị Yến<br><i>Pham Thi Yen</i>             |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Mẹ chồng/<br><i>Mother-in-law</i> |



| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                  | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note                |
|------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 13         | Trần Vũ Linh<br><i>Tran Vu Linh</i>             |                                                                              | KTT<br>Chief<br>Accountant                              |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     |                                |
| 13.1       | Trần Ngọc Sót<br><i>Tran Ngoc Sot</i>           |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Bố đẻ/ <i>Father</i>           |
| 13.2       | Vũ Thị Vinh Thân<br><i>Vu Thi Vinh Than</i>     |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Mẹ đẻ/<br><i>Mother</i>        |
| 13.3       | Trần Vũ Giang<br><i>Tran Vu Giang</i>           |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Em trai/<br><i>Brother</i>     |
| 13.4       | Trương Thị Lan Vân<br><i>Truong Thi Lan Van</i> |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 8.600                                                                                           | 0,002%                                                                                                                 | Vợ/<br><i>Wife</i>             |
| 13.5       | Trương Văn Chiến<br><i>Truong Van Chien</i>     |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Bố vợ/<br><i>Father-in-law</i> |

| Stt<br>No. | Họ tên<br><i>Name</i>                           | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ<br>tại công ty<br><i>Position at<br/>the<br/>company</i> | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>ID card No./Passport<br/>No., date of issue,<br/>place of issue</i> | Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br><i>Number of<br/>shares<br/>owned at the<br/>end of the<br/>period</i> | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br><i>Percent<br/>age of<br/>share<br/>ownership<br/>at the<br/>end of<br/>the<br/>period</i> | Ghi chú<br><i>Note</i>                |
|------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 13.6       | Lê Thị Hưng<br><i>Le Thi Hung</i>               |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Mẹ vợ/<br><i>Mother-in-law</i>        |
| 13.7       | Trần Lan Phương<br><i>Tran Lan Phuong</i>       |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Con đẻ/<br><i>Child</i>               |
| 13.8       | Trần Vũ Phúc Quang<br><i>Tran Vu Phuc Quang</i> |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Con đẻ/<br><i>Child</i>               |
| 13.9       | Trần Sỹ Anh<br><i>Tran Sy Anh</i>               |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Con đẻ/<br><i>Child</i>               |
| 13.10      | Lê Thị Hồng Nhung<br><i>Le Thi Hong Nhung</i>   |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Em dâu/<br><i>Sister -in-law</i>      |
| 13.11      | Trương Lan Tâm<br><i>Truong Lan Tam</i>         |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Chị vợ/<br><i>Sister<br/>-in-law</i>  |
| 13.12      | Nguyễn Thanh Tuấn<br><i>Nguyen Thanh Tuan</i>   |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Anh rể/<br><i>Brother-in-<br/>law</i> |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                               | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company              | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note |
|------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 14         | Nguyễn Trung Kiên<br>Nguyen Trung Kien       |                                                                              | Người phụ<br>trách quản<br>trị<br>Corporate<br>Governance<br>Officer |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     |                 |
| 14.1       | Nguyễn Thị Ngọc Linh<br>Nguyen Thi Ngoc Linh |                                                                              |                                                                      |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Vợ/<br>Wife     |
| 14.2       | Nguyễn Phú Minh Hưng<br>Nguyen Phu Minh Hung |                                                                              |                                                                      |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Con/<br>Child   |
| 14.3       | Nguyễn Ngọc Khánh An<br>Nguyen Ngoc Khanh An |                                                                              |                                                                      |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Con/<br>Child   |
| 14.4       | Nguyễn Thế Việt<br>Nguyen The Viet           |                                                                              |                                                                      |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Bố đẻ/ Father   |

| Stt<br>No. | Họ tên<br><i>Name</i>                           | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ<br>tại công ty<br><i>Position at<br/>the<br/>company</i> | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>ID card No./Passport<br/>No., date of issue,<br/>place of issue</i> | Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br><i>Number of<br/>shares<br/>owned at the<br/>end of the<br/>period</i> | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br><i>Percent<br/>age of<br/>share<br/>ownership<br/>at the<br/>end of<br/>the<br/>period</i> | Ghi chú<br><i>Note</i>            |
|------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 14.5       | Lê Thị Hòa<br><i>Le Thi Hoa</i>                 |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Mẹ đẻ/ <i>Mother</i>              |
| 14.6       | Nguyễn Chiến Thắng<br><i>Nguyen Chien Thang</i> |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Em trai/<br><i>Brother</i>        |
| 14.7       | Trần Thị Huệ<br><i>Tran Thi Hue</i>             |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Em dâu/ <i>Sister-<br/>in-law</i> |
| 14.8       | Hoàng Thị Kim Liên<br><i>Hoang Thi Kim Lien</i> |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Mẹ vợ/<br><i>Mother-in-law</i>    |
| 14.9       | Nguyễn Ngọc Nam<br><i>Nguyen Ngoc Nam</i>       |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Anh vợ/<br><i>Brother-in-law</i>  |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                         | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note  |
|------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 15         | Hoàng Minh Trung<br>Hoang Minh Trung   |                                                                              | Thư ký<br>Công ty<br>Company<br>Secretary               |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     |                  |
| 15.1       | Hoàng Trọng Liên<br>Hoang Trong Lien   |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Bố đẻ/<br>Father |
| 15.2       | Nguyễn Thị Bình<br>Nguyen Thi Binh     |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Mẹ đẻ/<br>Mother |
| 15.3       | Ong Thị Phương Hà<br>Ong Thi Phuong Ha |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Vợ/<br>Wife      |
| 15.4       | Hoàng Thùy Dương<br>Hoang Thuy Duong   |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Con/<br>Child    |
| 15.5       | Hoàng Gia Hưng<br>Hoang Gia Hung       |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Con/<br>Child    |

| Stt<br>No. | Họ tên<br><i>Name</i>                               | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br><i>Securities<br/>trading<br/>account</i> | Chức vụ<br>tại công ty<br><i>Position at<br/>the<br/>company</i> | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>ID card No./Passport<br/>No., date of issue,<br/>place of issue</i> | Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i> | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br><i>Number of<br/>shares<br/>owned at the<br/>end of the<br/>period</i> | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br><i>Percent<br/>age of<br/>share<br/>ownership<br/>at the<br/>end of<br/>the<br/>period</i> | Ghi chú<br><i>Note</i>           |
|------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 15.6       | Hoàng Thùy Anh<br><i>Hoang Thuy Anh</i>             |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Con/<br><i>Child</i>             |
| 15.7       | Hoàng Thị Hương Thảo<br><i>Hoang Thi Huong Thao</i> |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Em gái/<br><i>Sister</i>         |
| 15.8       | Ong Văn Sơn<br><i>Ong Van Son</i>                   |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Anh vợ/<br><i>Brother-in-law</i> |
| 15.9       | Ong Thị Hương<br><i>Ong Thi Huong</i>               |                                                                                       |                                                                  |                                                                                                                  |                                   | 0                                                                                                          | 0%                                                                                                                                   | Chị vợ/<br><i>Sister-in-law</i>  |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                                      | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 16         | Tổng công ty Phát điện 1<br>Power Generation<br>Corporation 1<br>(EVNGENCO 1)                       |                                                                              | Cổ đông lớn<br>Major<br>Shareholder                     |                                                                                                         |                            | 188.993.824                                                                                     | 42,00%                                                                                                                 |                 |
| 17         | Công ty cổ phần Nhiệt<br>Điện Phả Lại<br>Pha Lai Thermal Power<br>Joint Stock Company<br>(PPC)      |                                                                              | Cổ đông lớn<br>Major<br>Shareholder                     |                                                                                                         |                            | 73.587.291                                                                                      | 16,35%                                                                                                                 |                 |
| 18         | Tổng công ty Đầu tư và<br>kinh doanh vốn nhà nước<br>State Capital Investment<br>Corporation (SCIC) |                                                                              | Cổ đông lớn<br>Major<br>Shareholder                     |                                                                                                         |                            | 51.401.089                                                                                      | 11,42%                                                                                                                 |                 |
| 19         | Tổng công ty Điện lực –<br>TKV<br>Vinacomin - Power<br>Holding Corporation<br>(Vinacomin Power)     |                                                                              | Cổ đông lớn<br>Major<br>Shareholder                     |                                                                                                         |                            | 47.784.131                                                                                      | 10,62%                                                                                                                 |                 |

| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                                                                                                                   | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                       |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 20         | Tập đoàn Điện lực Việt<br>Nam (EVN)<br><i>Vietnam Electricity (EVN)</i>                                                                                                          |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Công ty mẹ<br>của cả Tập<br>đoàn<br><i>Parent<br/>company of the<br/>entire group</i> |
| 21         | Công ty Mua bán điện<br>(EPTC)<br><i>Electricity Power Trading<br/>Company (EPTC)</i>                                                                                            |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Cùng Tập đoàn<br><i>Company within<br/>the group</i>                                  |
| 22         | Công ty Truyền tải điện 1<br>(PTC1)<br><i>Power Transmission<br/>Company 1 (PTC1)</i>                                                                                            |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Cùng Tập đoàn<br><i>Company within<br/>the group</i>                                  |
| 23         | Công ty Điện lực Quảng<br>Ninh - Chi nhánh Tổng công<br>ty Điện lực Miền Bắc<br>(PCQN)/ <i>Quang Ninh Power<br/>Company - Branch of<br/>Northern Power Coporation<br/>(PCQN)</i> |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Cùng Tập đoàn<br><i>Company within<br/>the group</i>                                  |
| 24         | Tổng Công ty Phát điện 3 –<br>CTCP (EVNGENCO3)/<br><i>Power Generation Joint<br/>Stock Corporation 3<br/>(EVNGENCO3)</i>                                                         |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Cùng Tập đoàn<br><i>Company within<br/>the group</i>                                  |



| Stt<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                                                                                                     | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>Securities<br>trading<br>account | Chức vụ<br>tại công ty<br>Position at<br>the<br>company | Số CMND/Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue,<br>place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>share<br>ownership<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Ghi chú<br>Note                                 |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 25         | Công ty TNHH MTV Thí<br>nghiệm điện Miền Bắc<br>(NPCETC)<br>Northem Electrical Testing<br>One Member Company<br>Limited (NPCETC)                                   |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Cùng Tập đoàn<br>Company within<br>the group    |
| 26         | Công ty Viễn thông Điện<br>lực và Công nghệ thông tin<br>(EVNICT)<br>Information And<br>Communications<br>Technology Company Of<br>Vietnam Electricity<br>(EVNICT) |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Cùng Tập đoàn<br>Company<br>within the<br>group |
| 27         | Công ty cổ phần tư vấn xây<br>dựng điện 1 (EVNPECC1)<br>Power Engineering<br>Consulting Joint Stock<br>Company 1 (EVNPECC1)                                        |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Cùng Tập đoàn<br>Company<br>within the<br>group |
| 28         | Công ty cổ phần tư vấn xây<br>dựng điện 4 (EVNPECC4)<br>Power Engineering<br>Consulting Joint Stock<br>Company 4 (EVNPECC4)                                        |                                                                              |                                                         |                                                                                                         |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                                     | Cùng Tập đoàn<br>Company<br>within the<br>group |

## Phụ lục 05/Appendix 05

**Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty/Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company**

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/individual</i> | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty<br><i>Relationship<br/>with the<br/>Company</i> | Số Giấy<br>NSH*, ngày<br>cấp, nơi cấp<br><i>NSH No. *,<br/>date of issue,<br/>place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/<br>Địa chỉ liên<br>hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>giao dịch<br>với công ty<br><i>Time of<br/>transactions<br/>with the<br/>Company</i> | Số Nghị<br>quyết/Quyết định<br>của<br>ĐHĐCĐ/HĐQT...<br>thông qua (nếu có,<br>nêu rõ ngày ban<br>hành)<br><i>Resolution No. or<br/>Decision No.<br/>approved by<br/>General Meeting of<br/>Shareholders/<br/>Board of Directors<br/>(if any, specifying<br/>date of issue)</i> | Nội dung, số lượng,<br>tổng giá trị giao<br>dịch/<br><i>Content, quantity,<br/>total value of<br/>transaction</i>                                                                                                                                                                                       | Ghi<br>chú<br><i>Note</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 1          | Nguyễn Tuấn Anh<br><i>Nguyen Tuan Anh</i>                         | Chủ tịch<br>HĐQT/<br><i>Chairman</i>                                                    |                                                                                                  |                                                                  | 01/01/2026<br>-<br>30/6/2026                                                                      | -                                                                                                                                                                                                                                                                             | - Nội dung: mua/<br><i>Content: Purchase</i><br>- Tổng số lượng: 10.000<br>CP/ <i>Total quantity:</i><br><i>10,000 shares</i><br>- Tổng giá trị giao dịch:<br>100.000.000 đồng (tính<br>theo mệnh giá)/ <i>Total</i><br><i>value of transaction:</i><br><i>VND 100,000,000 (at</i><br><i>par value)</i> |                           |
| 2          | Nguyễn Quang Huy<br><i>Nguyen Quang Huy</i>                       | Thành viên<br>HĐQT/ <i>Board</i><br><i>Member</i>                                       |                                                                                                  |                                                                  | 01/01/2026<br>-<br>30/6/2026                                                                      | -                                                                                                                                                                                                                                                                             | - Nội dung: bán/<br><i>Content: Sale</i><br>- Tổng số lượng: 15.400<br>CP/ <i>Total quantity:</i><br><i>15,400 shares</i><br>- Tổng giá trị giao dịch:<br>154.000.000 đồng (tính<br>theo mệnh giá)/ <i>Total</i><br><i>value of transaction:</i><br><i>VND 154,000,000 (at</i><br><i>par value)</i>     |                           |

|   |                                                     |                                                                                            |  |  |                              |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
|---|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 3 | Tổng Quang Vinh<br><i>Tong Quang Vinh</i>           | Thành viên<br>HĐQT/ <i>Board</i><br><i>Member</i>                                          |  |  | 01/01/2026<br>-<br>30/6/2026 | - | - Nội dung: mua/<br><i>Content: Purchase</i><br>- Tổng số lượng: 19.600<br>CP/ <i>Total quantity:</i><br><i>19,600 shares</i><br>- Tổng giá trị giao dịch:<br>196.000.000 đồng (tính<br>theo mệnh giá)/ <i>Total</i><br><i>value of transaction:</i><br><i>VND 196,000,000 (at</i><br><i>par value)</i> |  |
| 4 | Nguyễn Thị Ngọc Diệp<br><i>Nguyen Thi Ngoc Diep</i> | Thành viên<br>BKS/<br><i>Member of</i><br><i>the</i><br><i>Supervisory</i><br><i>Board</i> |  |  | 01/01/2026<br>-<br>30/6/2026 | - | - Nội dung: bán/<br><i>Content: Sale</i><br>- Tổng số lượng: 16.900<br>CP/ <i>Total quantity:</i><br><i>16,900 shares</i><br>- Tổng giá trị giao dịch:<br>169.000.000 đồng (tính<br>theo mệnh giá)/ <i>Total</i><br><i>value of transaction:</i><br><i>169,000,000 VND (at</i><br><i>par value)</i>     |  |
| 5 | Tăng Minh Hằng<br><i>Tang Minh Hang</i>             | Thành viên<br>BKS/<br><i>Member of</i><br><i>the</i><br><i>Supervisory</i><br><i>Board</i> |  |  | 01/01/2026<br>-<br>30/6/2026 | - | - Nội dung: bán/<br><i>Content: Sale</i><br>- Tổng số lượng: 7.800<br>CP/ <i>Total quantity:</i><br><i>7,800 shares</i><br>- Tổng giá trị giao dịch:<br>78.000.000 đồng (tính<br>theo mệnh giá)/ <i>Total</i><br><i>value of transaction:</i><br><i>VND 78,000,000 (at</i><br><i>par value)</i>         |  |

|   |                                                 |                                                                                                                                                                                         |  |  |                              |   |                                                                                                                                                                                                                                                    |  |
|---|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 6 | Trần Thị Kim Tuyền<br><i>Tran Thi Kim Tuyen</i> | Người có liên quan của người nội bộ<br>(Vợ ông Nguyễn Tuấn Anh - Chủ tịch HĐQT)/<br><i>Affiliated persons (Wife of Mr. Nguyen Tuan Anh - Chairman)</i>                                  |  |  | 01/01/2026<br>-<br>30/6/2026 | - | - Nội dung: mua/ <i>Content: Purchase</i><br>- Tổng số lượng: 1.000 CP/<br><i>Total quantity: 1,000 shares</i><br>- Tổng giá trị giao dịch: 10.000.000 đồng (tính theo mệnh giá)/ <i>Total value of transaction: VND 10,000,000 (at par value)</i> |  |
| 7 | Nguyễn Khánh Linh<br><i>Nguyen Khanh Linh</i>   | Người có liên quan của người nội bộ<br>(Con ông Nguyễn Tuấn Anh - Chủ tịch HĐQT)/<br><i>Affiliated persons (Child of Mr. Nguyen Tuan Anh - Chairman)</i>                                |  |  | 01/01/2026<br>-<br>30/6/2026 | - | - Nội dung: mua/ <i>Content: Purchase</i><br>- Tổng số lượng: 700 CP/<br><i>Total quantity: 700 shares</i><br>- Tổng giá trị giao dịch: 7.000.000 đồng (tính theo mệnh giá)/ <i>Total value of transaction: VND 7,000,000 (at par value)</i>       |  |
| 8 | Nguyễn Ngọc Ánh<br><i>Nguyen Ngoc Anh</i>       | Người có liên quan của người nội bộ<br>(Con ông Nguyễn Việt Dũng – Thành viên HĐQT, TGD)/<br><i>Affiliated persons (Child of Mr. Nguyen Viet Dung - Board Member, General Director)</i> |  |  | 01/01/2026<br>-<br>30/6/2026 | - | - Nội dung: bán/ <i>Content: Sale</i><br>- Tổng số lượng: 6.700 CP/<br><i>Total quantity: 6,700 shares</i><br>- Tổng giá trị giao dịch: 67.000.000 đồng (tính theo mệnh giá)/ <i>Total value of transaction: VND 67,000,000 (at par value)</i>     |  |
| 9 | Trương Thị Lan Vân<br><i>Truong Thi Lan Van</i> | Người có liên quan của người nội bộ<br>(Vợ ông Trần Vũ Linh - Kế toán trưởng)/<br><i>Affiliated persons (Wife of Mr. Tran Vu Linh - Chief Accountant)</i>                               |  |  | 01/01/2026<br>-<br>30/6/2026 | - | - Nội dung: bán/ <i>Content: Sale</i><br>- Tổng số lượng: 8.600 CP/<br><i>Total quantity: 8,600 shares</i><br>- Tổng giá trị giao dịch: 86.000.000 đồng (tính theo mệnh giá)/ <i>Total value of transaction: VND 86,000,000 (at par value)</i>     |  |